

Số: 201 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 16 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Điện Biên Đông

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND, ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh kế hoạch thu, chi và dự toán chi phí quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023 của ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR từ năm 2021-2022 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 179, 180/TB-QBVR, ngày 07/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR lưu vực Sông Đà, Sông Mã, lưu vực nội tỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Điện Biên Đông.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Điện Biên Đông, cụ thể như sau:

1. Thời gian thanh toán

Quỹ tỉnh chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2022 qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 6, 7 năm 2023.

2. Tổng diện tích rừng thanh toán 20.985,27455 ha, trong đó:

- Lưu vực Sông Mã: 17.534,31705 ha.
- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa: 3.450,9575 ha.

- Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son: 2.140,269 ha.
- Lưu vực nhà máy nước Điện Biên Đông: 17,17885 ha.
- Lưu vực nhà máy thủy điện Nà Loi, Thác Trắng, Thác Bay, Pá Khoang: 240,2350 ha.

3. Tổng số tiền phải thanh toán: 8.675.366.228 đồng.

- + Tổng số tiền đủ điều kiện thanh toán: 8.535.990.715 đồng.
- + Tổng số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 139.375.513 đồng.

Trong đó:

- Lưu vực Sông Mã: 6.740.306.772 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 6.625.785.149 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 114.521.623 đồng.
- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa: 1.283.756.496 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.270.089.664 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 13.666.832 đồng.
- Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son: 455.988.587 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 445.870.537 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 10.118.050 đồng.
- Lưu vực nhà máy nước Điện Biên Đông: 5.362.240 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 4.293.232 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 1.069.008 đồng
- Lưu vực nhà máy thủy điện Nà Loi, Thác Trắng, Thác Bay, Pá Khoang: 189.952.133 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 189.952.133 đồng.

(Có biểu 01,02 chi tiết kèm theo)

4. Các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022

- Chủ rừng sai khác tên giữa chứng minh thư nhân dân với quyết định giao đất giao rừng;

- Diện tích giao chồng lấn với nhau, diện tích chồng lấn sang huyện, tỉnh khác (giữa bản đồ giao đất giao rừng với bản đồ giao đất giao rừng; giữa bản đồ ranh giới).

- Lô rừng nằm trên 2 khoảnh mà nhãn lô rừng chỉ thể hiện có 1 lô và 1 khoảnh.

- Chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng.

- Đối với diện tích chưa thống nhất được số liệu với đại diện Hạt Kiểm lâm huyện, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tạm dừng chi trả DVMTR năm 2022 với diện tích 13,93 ha của chủ rừng cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B, bản Háng Giồng, xã Pu Nhi. Quỹ tình tiến hành chi trả sau khi có kết quả kiểm tra, thống nhất giữa các bên liên quan.

- Đối với diện tích rừng chưa đủ điều kiện chi trả (do sai khác thông tin, chồng lấn diện tích rừng...), Quỹ tỉnh không thực hiện bù đơn giá cho các chủ rừng.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND huyện Điện Biên Đông chỉ đạo các phòng chuyên môn: chỉnh sửa những sai khác trên gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để làm căn cứ thanh toán tiền DVMTR cho chủ rừng theo quy định.

- Đề nghị UBND các xã, thị trấn:

+ Niêm yết, công khai biểu thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 tại trụ sở UBND xã, thị trấn và thông báo cho các chủ rừng được biết.

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã, thị trấn.

- Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng.

- Đề nghị các chủ rừng nhận tiền DVMTR tại trụ sở UBND xã, thị trấn trong ngày giao dịch của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả. Đối với các chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng số Viettel Pay, Agribank - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam, BIDV- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Vietinbank- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của ngân hàng hoặc rút tiền tại cây rút tiền ATM của ngân hàng.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Điện Biên Đông. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Điện Biên Đông;
- P.CT UBND huyện (phụ trách NLN)
- Ban giám đốc Quỹ
- Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên Đông;
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện (phối hợp);
- UBND các xã, thị trấn huyện Điện Biên Đông;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn;>
- Lưu: VT, KH-KT.

b/c

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Thông báo số 201/EB-OBKR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	Lưu vực Sông Mã	326,52	322,497	114.521.623	
1	Xã Chiềng Sơ	35,64	35,640	14.256.000	
2	Xã Háng Lìa	1,05	1,050	420.000	
3	Xã Keo Lôm	18,75	18,704	7.481.600	
4	Xã Luân Giới	58,62	58,620	23.448.000	
5	Xã Mường Luân	22,23	22,174	6.444.763	
6	Xã Na Son	19,62	18,911	5.501.998	
7	Xã Nong U	0,00	0,000	0	
8	Xã Phi Nhù	31,87	30,963	12.385.200	
9	Xã Phình Giàng	61,47	61,470	18.968.967	
10	Xã Pú Hồng	10,65	10,650	4.260.000	
11	Xã Pu Nhi	30,71	30,710	8.509.711	
12	Xã Tia Đình	1,82	1,820	504.320	
13	Xã Xa Dung	6,14	6,140	2.456.000	
14	Thị trấn Điện Biên Đông	27,95	25,645	9.885.064	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
II	Lưu vực thủy điện Nậm Núa	59,80	58,663	13.666.832	
1	Xã Keo Lôm	22,28	22,130	3.141.406	
2	Xã Nong U	6,15	6,150	237.205	
3	Xã Pu Nhi	31,37	30,383	10.288.221	
III	Lưu vực thủy điện Na Son	48,20	47,491	10.118.050	
1	Xã Na Son	17,49	16,781	3.575.224	
2	Xã Pu Nhi	30,71	30,710	6.542.826	
3	Xã Xa Dung	0,00	0,000	0	
IV	Lưu vực nhà máy nước Điện Biên Đông	3,65	3,425	1.069.008	
1	Thị trấn Điện Biên Đông	3,65	3,425	1.069.008	
Tổng: I + II + III + IV		386,32	381,16	139.375.513	

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ TIỀN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Thông báo số 201/TB-QBVR ngày 15/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	Lưu vực Sông Mã	17.249,25	17.211,820	6.625.785.149	
1	Xã Chiềng Sơ	880,62	880,057	352.022.800	
2	Xã Háng Lìa	1.016,32	1.016,320	406.528.000	
3	Xã Keo Lôm	1.396,01	1.395,156	558.062.400	
4	Xã Luân Giới	1.672,29	1.669,443	667.777.200	
5	Xã Mường Luân	1.211,97	1.210,850	484.340.000	
6	Xã Na Son	783,34	781,218	218.976.989	
7	Xã Nong U	92,80	92,800	37.120.000	
8	Xã Phì Nhù	1.869,70	1.866,732	746.692.800	
9	Xã Phình Giàng	1.347,50	1.347,500	539.000.000	
10	Xã Pú Hồng	2.017,02	2.017,020	806.808.000	
11	Xã Pu Nhi	1.040,99	1.040,990	288.457.290	
12	Xã Tia Đình	1.946,70	1.946,700	778.680.000	
13	Xã Xa Dung	1.555,12	1.554,812	586.169.213	
14	Thị trấn Điện Biên Đông	418,87	392,222	155.150.457	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
II	Lưu vực thủy điện Nậm Núa	3.398,78	3.392,295	1.270.089.664	
1	Xã Keo Lôm	669,17	669,170	267.668.000	
2	Xã Nong U	1.419,89	1.419,201	567.680.200	
3	Xã Pu Nhi	1.309,72	1.303,924	434.741.464	
III	Lưu vực thủy điện Na Son	2.094,90	2.092,778	445.870.537	
1	Xã Na Son	762,98	760,858	162.102.319	
2	Xã Pu Nhi	1.040,99	1.040,990	221.785.000	
3	Xã Xa Dung	290,93	290,930	61.983.218	
IV	Lưu vực nhà máy nước Điện Biên Đông	14,71	13,754	4.293.232	
1	Thị trấn Điện Biên Đông	14,71	13,754	4.293.232	
V	Lưu vực thủy điện Thác Bay, Thác Trắng, Nà Loi, Pá Khoang	240,52	240,235	189.952.133	
1	Xã Pu Nhi	240,52	240,235	189.952.133	
Tổng cộng: I + II + III + IV + V		20.648,03	20.604,11	8.535.990.715	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)



1. Xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	23,31	23,310		9.324.000	
	Bản Mễ	1,30	1,300		520.000	
1	Cà Văn Inh	1,30	1,300	400.000	520.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Háng Tàu	13,63	13,630		5.452.000	
2	Giàng A Lử	7,20	7,200	400.000	2.880.000	Chưa mở tài khoản
3	Lầu A Xá	1,17	1,170	400.000	468.000	Chưa mở tài khoản
4	Lầu Sái Khua	4,53	4,530	400.000	1.812.000	Chưa mở tài khoản
5	Sùng Nọ Thái	0,73	0,730	400.000	292.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Pá Nậm	0,69	0,690		276.000	
6	Cà Văn Sinh	0,69	0,690	400.000	276.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Ten Luống	6,65	6,650		2.660.000	
7	Lò Văn Lọc	3,31	3,310	400.000	1.324.000	Chưa mở tài khoản
8	Lò Văn Liễn	1,64	1,640	400.000	656.000	Chưa mở tài khoản

Handwritten signature

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
9	Lò Văn Phim	1,70	1,700	400.000	680.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Huổi Tấu	1,04	1,040		416.000	
10	Vừ A Súa	0,33	0,330	400.000	132.000	Chưa mở tài khoản
11	Vừ Dứa Lạ	0,71	0,710	400.000	284.000	Chưa mở tài khoản
II	Cộng đồng dân cư, thôn bản	12,33	12,330		4.932.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tấu	12,33	12,330	400.000	4.932.000	Chưa mở tài khoản
Cộng		35,64	35,640		14.256.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	17,90	17,502		7.000.800	
	Bản Cang	3,65	3,650		1.460.000	
1	Lường Văn Xuân	2,01	2,010	400.000	804.000	
2	Lò Minh Xuyên	0,63	0,630	400.000	252.000	
3	Lường Gia Lâm	0,50	0,500	400.000	200.000	
4	Lò Văn Tươi	0,51	0,510	400.000	204.000	
	Bản Mẽ	0,57	0,570		228.000	
5	Cà Văn Lún	0,57	0,570	400.000	228.000	
	Bản Háng Tàu	4,27	4,270		1.708.000	
6	Giàng Chờ Sớ	4,27	4,270	400.000	1.708.000	
	Bản Nà Muông	3,04	3,040		1.216.000	
7	Lò Văn Thái	0,94	0,940	400.000	376.000	
8	Lò Văn Bương	0,70	0,700	400.000	280.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
9	Lò Văn Doan	0,50	0,500	400.000	200.000	
10	Lò Văn Phan	0,90	0,900	400.000	360.000	
	Bản Pá Nặm	1,82	1,820		728.000	
11	Lò Văn Phong	1,82	1,820	400.000	728.000	
	Bản Hin Hóng	3,98	3,582		1.432.800	
12	Lò Thị Pô	0,69	0,621	400.000	248.400	
13	Lò Văn Bình	2,69	2,421	400.000	968.400	
14	Vì Văn Hiếng	0,60	0,540	400.000	216.000	
	Bản Nặm Mẩn	0,57	0,570		228.000	
15	Lò Văn Loan	0,57	0,570	400.000	228.000	
II	Cộng đồng dân cư, thôn bản	862,72	862,555		345.022.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Pá Nặm	55,99	55,990	400.000	22.396.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Pá Hịa	4,64	4,640	400.000	1.856.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hu	26,10	26,100	400.000	10.440.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Cang, Mẽ	61,73	61,617	400.000	24.646.800	
5	Cộng đồng dân cư bản Cang	16,38	16,380	400.000	6.552.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Nặm Mẩn A, B,	149,85	149,850	400.000	59.940.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Nặm Mẩn A	20,67	20,670	400.000	8.268.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
8	Cộng đồng dân cư bản Thảm Châu	47,17	47,170	400.000	18.868.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Ten Luống	140,53	140,530	400.000	56.212.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Nà Muông	103,94	103,940	400.000	41.576.000	
11	Cộng đồng dân cư bản Háng Pa	90,26	90,260	400.000	36.104.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Háng Tàu	60,35	60,350	400.000	24.140.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Nà Ly	6,90	6,900	400.000	2.760.000	
14	Cộng đồng dân cư bản Kéo Đưa	6,36	6,360	400.000	2.544.000	
15	Cộng đồng dân cư bản bản Kéo	36,95	36,898	400.000	14.759.200	
16	Cộng đồng dân cư bản Hin Óng	34,90	34,900	400.000	13.960.000	
Cộng		880,62	880,057		352.022.800	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Háng Lìa, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	22,74	22,740		9.096.000	
	Bản Trống Đình	18,51	18,510		7404000	
1	Vàng Súa Vừ	2,52	2,520	400.000	1.008.000	
2	Vàng Súa Pó	2,00	2,000	400.000	800.000	
3	Giàng Ninh Và	2,00	2,000	400.000	800.000	
4	Vàng A Dơ	1,42	1,420	400.000	568.000	
5	Vàng Giồng Chua	2,55	2,550	400.000	1.020.000	
6	Vàng Cháy Hự (Vợ:Giàng Thị Chía)	5,90	5,900	400.000	2.360.000	
7	Vàng Giồng Minh	2,12	2,120	400.000	848.000	
	Bản Huổi Va B	4,23	4,230		1692000	
8	Giàng Sóng Dơ	0,40	0,400	400.000	160.000	
9	Vàng A Cúa	2,10	2,100	400.000	840.000	
10	Vàng Ghia Phổng	1,73	1,730	400.000	692.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	993,58	993,580		397.432.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Háng Lìa A, B	264,50	264,500	400.000	105.800.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Trống Đình	271,23	271,230	400.000	108.492.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Tia Mùng	168,45	168,450	400.000	67.380.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Sông	79,89	79,890	400.000	31.956.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Va A	66,64	66,640	400.000	26.656.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Va B	142,87	142,870	400.000	57.148.000	
Cộng		1.016,32	1.016,320		406.528.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Háng Lìa, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	1,05	1,050		420.000	
	Bản Háng Lìa B	1,05	1,050		420.000	
1	Vàng Gà Thỉnh	1,05	1,050	400.000	420.000	Chưa mở tài khoản
Cộng		1,05	1,050		420.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	18,75	18,704		7.481.600	
	Bản Huổi Xa 1	1,09	1,090		436.000	
1	Lường Thị Toan	1,09	1,090	400.000	436.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Keo Lôm 3	1,20	1,200		480.000	
2	Vàng A Sinh	1,20	1,200	400.000	480.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Chóp Ly	0,41	0,410		164.000	
3	Giàng A Dơ	0,41	0,410	400.000	164.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Suối Lư 3	0,46	0,414		165.600	
4	Lò Văn Hay	0,46	0,414	400.000	165.600	Chưa mở tài khoản
	Bản Suối Lư 4 (Trại Bò)	0,23	0,230		92.000	
5	Lò Văn Khăm	0,23	0,230	400.000	92.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Sam Măn A	13,96	13,960		5.584.000	
6	Lường Văn Muôn	4,00	4,000	400.000	1.600.000	Chưa mở tài khoản
7	Quàng Văn Khoán	1,41	1,410	400.000	564.000	Chưa mở tài khoản
8	Quàng Văn Lả	0,76	0,760	400.000	304.000	Chưa mở tài khoản
9	Quàng Văn Sứ	0,64	0,640	400.000	256.000	Chưa mở tài khoản
10	Lò Văn Dương	5,10	5,100	400.000	2.040.000	Chưa mở tài khoản
11	Lò Văn Hùng	2,05	2,050	400.000	820.000	Chưa mở tài khoản

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Huồi Múa A	1,40	1,400		560.000	
12	Ly Pà Sờ	1,40	1,400	400.000	560.000	Chưa mở tài khoản
Cộng		18,75	18,704		7.481.600	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	213,63	212,776		85.110.400	
	Bản Huổi Xa 1	66,28	66,280		26.512.000	
1	Lò Văn Tom	1,71	1,710	400.000	684.000	
2	Tòng Văn Cơi	4,85	4,850	400.000	1.940.000	
3	Quàng Văn Sáng	16,00	16,000	400.000	6.400.000	
4	Lò Văn Cương	2,26	2,260	400.000	904.000	
5	Lò Văn Phóng	1,08	1,080	400.000	432.000	
6	Lường Văn Trường	4,00	4,000	400.000	1.600.000	
7	Quàng Văn Diên	5,90	5,900	400.000	2.360.000	
8	Lò Thị Lún	0,85	0,850	400.000	340.000	
9	Lò Văn Hém	0,77	0,770	400.000	308.000	
10	Lò Văn Sơn	1,49	1,490	400.000	596.000	
11	Lò Văn Sương	3,58	3,580	400.000	1.432.000	
12	Lò Văn Tuổi	0,98	0,980	400.000	392.000	
13	Lường Thị Dương	3,84	3,840	400.000	1.536.000	
14	Lường Văn Hịa	5,02	5,020	400.000	2.008.000	
15	Quàng Thị Dọn	2,85	2,850	400.000	1.140.000	
16	Lò Văn Thiên	8,00	8,000	400.000	3.200.000	
17	Tòng Văn Thanh	0,60	0,600	400.000	240.000	
18	Quàng Văn Thoạn	2,50	2,500	400.000	1.000.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Huổi Xa 2	38,32	38,320		15.328.000	
19	Lò Văn San	1,31	1,310	400.000	524.000	
20	Cà Văn Xuân	2,22	2,220	400.000	888.000	
21	Lường Văn Hiệp	1,46	1,460	400.000	584.000	
22	Tòng Văn Hặc	2,10	2,100	400.000	840.000	
23	Lường Văn Loa	1,00	1,000	400.000	400.000	
24	Quàng Văn Uôn	5,25	5,250	400.000	2.100.000	
25	Lò Văn Thuận	2,43	2,430	400.000	972.000	
26	Lường Văn Tiên	5,32	5,320	400.000	2.128.000	
27	Cà Thị Phan	3,39	3,390	400.000	1.356.000	
28	Cà Văn Tiên	0,64	0,640	400.000	256.000	
29	Cà Văn Thuận	0,86	0,860	400.000	344.000	
30	Lò Thị Nghiê	3,92	3,920	400.000	1.568.000	
31	Lò Thị Pánh	1,16	1,160	400.000	464.000	
32	Lò Thị Tiên	0,54	0,540	400.000	216.000	
33	Lò Văn Minh	1,64	1,640	400.000	656.000	
34	Lường Văn Long	1,38	1,380	400.000	552.000	
35	Lường Văn Tinh	2,48	2,480	400.000	992.000	
36	Quàng Văn Niê	1,22	1,220	400.000	488.000	
	Bản Keo Lô 1	1,87	1,870		748.000	
37	Ly Chử Dính	1,48	1,480	400.000	592.000	
38	Thào Bua Lò	0,39	0,390	400.000	156.000	
	Bản Háng Lia	10,63	10,630		4.252.000	
39	Vàng A Pó	3,72	3,720	400.000	1.488.000	
40	Giàng A Nê	0,46	0,460	400.000	184.000	
41	Vàng Chử Sô	6,45	6,450	400.000	2.580.000	
	Bản Chóp Ly	5,75	5,175		2.070.000	
42	Giàng A Sáng	5,75	5,175	400.000	2.070.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Suối Lư 3	2,79	2,511		1.004.400	
43	Lò Văn Ông	0,68	0,612	400.000	244.800	
44	Lò Thị Thu	2,11	1,899	400.000	759.600	
	Bản Suối Lư 4 (Trại Bò)	5,48	5,480		2.192.000	
45	Vàng Quốc Minh	0,24	0,240	400.000	96.000	
46	Vàng Quốc Minh	2,31	2,31	400.000	924.000	
47	Quàng Văn Mương	0,93	0,930	400.000	372.000	
48	Lò Văn Nội	2,00	2,000	400.000	800.000	
	Bản Tia Gánh C	9,95	9,950		3.980.000	
49	Ly Sông Chia	7,77	7,770	400.000	3.108.000	
50	Ly A Hờ	1,28	1,280	400.000	512.000	
51	Ly A Nhìa	0,90	0,900	400.000	360.000	
	Bản Sam Măn A	38,11	38,110		15.244.000	
52	Lò Văn Tom	0,31	0,310	400.000	124.000	
53	Quàng Văn Thoa	1,08	1,080	400.000	432.000	
54	Cà Văn Đồi	2,96	2,960	400.000	1.184.000	
55	Lò Văn Biên	1,61	1,610	400.000	644.000	
56	Lò Văn Phiến	1,01	1,010	400.000	404.000	
57	Lường Văn Dinh	2,04	2,040	400.000	816.000	
58	Lường Văn Kim	1,49	1,490	400.000	596.000	
59	Lường Văn Minh	2,49	2,490	400.000	996.000	
60	Lường Văn Ngắm	1,39	1,390	400.000	556.000	
61	Lường Văn Tâm	1,78	1,780	400.000	712.000	
62	Quàng Văn Hùng	2,54	2,540	400.000	1.016.000	
63	Quàng Văn Nội	4,62	4,620	400.000	1.848.000	
64	Quàng Văn Thường	1,32	1,320	400.000	528.000	
65	Quàng Văn Xiển	2,16	2,160	400.000	864.000	
66	Tòng Văn Ngoan	0,64	0,640	400.000	256.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
67	Tông Văn Thành	5,17	5,170	400.000	2.068.000	
68	Tông Văn Thịnh	5,50	5,500	400.000	2.200.000	
	Bản Sam Măn B	10,65	10,650		4.260.000	
69	Cà Văn Hặc	9,37	9,370	400.000	3.748.000	
70	Lò Văn Chính	0,18	0,180	400.000	72.000	
71	Quàng Văn Cươi	1,10	1,100	400.000	440.000	
	Bản Từ Xa	3,06	3,060		1.224.000	
72	Sùng A Mua	1,27	1,270	400.000	508.000	
73	Sùng A Pó	1,10	1,100	400.000	440.000	
74	Sùng A Sính	0,69	0,690	400.000	276.000	
	Bản Trung Sua	20,74	20,740		8.296.000	
75	Mùa A Minh	8,20	8,200	400.000	3.280.000	
76	Mùa A Văn	4,85	4,850	400.000	1.940.000	
77	Mùa A Thái	1,41	1,410	400.000	564.000	
78	Mùa A Đế	2,36	2,360	400.000	944.000	
79	Mùa A Sò	3,92	3,920	400.000	1.568.000	
II	Tên cộng đồng dân cư	1.182,38	1.182,380		472.952.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xa 1 + 2	52,20	52,200	400.000	20.880.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Suối Lư 1 + 2 + 3	60,01	60,010	400.000	24.004.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Suối Lư 4	10,18	10,180	400.000	4.072.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Tìa Ghénh A, Tìa Ghénh B, Tìa Ghénh C	63,13	63,130	400.000	25.252.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Keo Lôm 2	28,66	28,660	400.000	11.464.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Háng Lia	392,49	392,490	400.000	156.996.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Sam Măn A	55,05	55,050	400.000	22.020.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
8	Cộng đồng dân cư bản Sam Măn B	116,52	116,520	400.000	46.608.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Trung Sua	233,43	233,430	400.000	93.372.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Từ Xa	86,45	86,450	400.000	34.580.000	
11	Cộng đồng dân cư bản Chóp Ly	84,26	84,260	400.000	33.704.000	
Cộng		1.396,01	1.395,156		558.062.400	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC NẬM NÚA

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 10/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	6,48	6,330		2.532.000	
	Bản Huổi Múa A	1,57	1,570		628.000	
1	Vừ Cháy Thào	1,57	1,570	400.000	628.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Tìa Ghênh C	1,50	1,350		540.000	
2	Nguyễn Thanh Hồng	1,50	1,350	400.000	540.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Keo Lôm 1	0,77	0,770		308.000	
3	Mùa A Lầu	0,77	0,770	400.000	308.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Xi Cơ	1,30	1,300		520.000	
4	Vàng Gà Súa (Chết)	1,30	1,300	400.000	520.000	Chủ rừng đã chết
	Bản Huổi Xa 2	0,57	0,570		228.000	
5	Sùng Mò Chừ	0,57	0,570	400.000	228.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Huổi Hoa A1	0,77	0,770		308.000	
6	Giàng Chá Dế	0,77	0,770	400.000	308.000	Chưa mở tài khoản
II	Tên cộng đồng dân cư	15,80	15,800		609.406	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hoa A1, A2	1,80	1,800	38.570	69.426	Chồng lần diện tích rừng với huyện Điện Biên

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Múa B	2,60	2,600	38.570	100.282	Chồng lấn diện tích rừng với huyện Điện Biên
3	Cộng đồng dân cư bản Xi Cơ	11,40	11,400	38.570	439.698	Lô rừng nằm ở hai khoảnh nhưng nhân lô chỉ thể hiện một khoảnh
Cộng		22,28	22,130		3.141.406	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Nậm Núa: 400.000 đ/ha (Đơn giá gốc: 38.570 đ/ha + Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 đ/ha).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC NĂM NỬA

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	34,03	34,030		13.612.000	
	Bản Huổi Múa A	0,86	0,860		344.000	
1	Quàng Văn Cương	0,86	0,860	400.000	344.000	
	Bản Huổi Múa B	6,30	6,300		2.520.000	
2	Sùng Đình Sào	2,50	2,500	400.000	1.000.000	
3	Sùng Sìa Là	3,80	3,800	400.000	1.520.000	
	Tìa Ghềnh B	8,37	8,370		3.348.000	
4	Ly Súa Dia	3,39	3,390	400.000	1.356.000	
5	Ly Vả Phùa	4,07	4,070	400.000	1.628.000	
6	Sùng A Dế	0,91	0,910	400.000	364.000	
	Bản Tìa Ghềnh A	1,02	1,020		408.000	
7	Vừ A Thò	1,02	1,020	400.000	408.000	
	Bản Tìa Ghềnh C	6,62	6,620		2.648.000	
8	Vừ Chồng Chá	6,62	6,620	400.000	2.648.000	
	Bản Keo Lôm 1	4,76	4,760		1.904.000	
9	Mùa A Hạ	1,26	1,260	400.000	504.000	
10	Mùa Phá Di	1,55	1,550	400.000	620.000	
11	Thào Bua Lồng	1,95	1,950	400.000	780.000	
	Bản Huổi Hoa A1	0,88	0,880		352.000	
12	Giàng A Tà	0,88	0,880	400.000	352.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Từ Xa	0,38	0,380		152.000	
13	Sùng A Sính	0,38	0,380	400.000	152.000	
	Bản Trung Sua	4,84	4,840		1.936.000	
14	Mùa A Chia	2,02	2,020	400.000	808.000	
15	Mùa A Vãn	2,82	2,820	400.000	1.128.000	
II	Tên cộng đồng dân cư	635,14	635,140		254.056.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hoa A1, A2	151,10	151,100	400.000	60.440.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Múa A	81,36	81,360	400.000	32.544.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Múa A	7,11	7,110	400.000	2.844.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Múa B	99,20	99,200	400.000	39.680.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Keo Lôm 1,3	81,40	81,400	400.000	32.560.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Xi Cơ	20,23	20,230	400.000	8.092.000	
7	Cộng đồng bản Tìa Ghénh A, Tìa Ghénh B, Tìa Ghénh C	155,27	155,270	400.000	62.108.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Trung Sua	39,47	39,470	400.000	15.788.000	
Cộng		669,17	669,170		267.668.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Nậm Núa: 400.000 đ/ha (Đơn giá gốc: 38.570 đ/ha + Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 đ/ha).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Luân Giới, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	51,47	51,470		20.588.000	
	Bản Giới A	8,10	8,100		3.240.000	
1	Quảng Văn Doan	3,20	3,200	400.000	1.280.000	Chưa mở tài khoản
2	Lò Văn Thuận	1,06	1,060	400.000	424.000	Chưa mở tài khoản
3	Lò Văn Thi	1,09	1,090	400.000	436.000	Chưa mở tài khoản
4	Lò Văn Thím	2,30	2,300	400.000	920.000	Chưa mở tài khoản
5	Lò Văn Hùng	0,45	0,450	400.000	180.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Giới B	3,36	3,360		1.344.000	
6	Lò Văn Khôm	0,64	0,640	400.000	256.000	Chưa mở tài khoản
7	Vì Văn Ương	0,61	0,610	400.000	244.000	Chưa mở tài khoản
8	Lò Văn Bốn	0,78	0,780	400.000	312.000	Chưa mở tài khoản
9	Lò Văn Mến	1,33	1,330	400.000	532.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Phiêng Muông	8,90	8,900		3.560.000	
10	Cà Văn Thiêm	1,56	1,560	400.000	624.000	Chưa mở tài khoản
11	Quảng Văn Khiên	2,15	2,150	400.000	860.000	Chưa mở tài khoản
12	Lò Văn Biên	3,72	3,720	400.000	1.488.000	Chưa mở tài khoản
13	Lò Văn Pọm	1,47	1,470	400.000	588.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Yên Bua	0,92	0,920		368.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
14	Quảng Văn Ngoan	0,92	0,920	400.000	368.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Na Lại	0,97	0,970		388.000	
15	Lò Văn Hặc	0,97	0,970	400.000	388.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Na Cai	1,35	1,350		540.000	
16	Quảng Văn Duân	1,35	1,350	400.000	540.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Na Ân	17,05	17,050		6.820.000	
17	Tòng Văn Diên	3,73	3,730	400.000	1.492.000	Chưa mở tài khoản
18	Quảng Văn Sói	2,49	2,490	400.000	996.000	Chưa mở tài khoản
19	Lò Văn Sam	0,45	0,450	400.000	180.000	Chưa mở tài khoản
20	Lò Văn Thơ	1,25	1,250	400.000	500.000	Chưa mở tài khoản
21	Lò Văn Tiện	1,46	1,460	400.000	584.000	Chưa mở tài khoản
22	Lò Văn Tiên	2,51	2,510	400.000	1.004.000	Chưa mở tài khoản
23	Lò Văn Biên	0,67	0,670	400.000	268.000	Chưa mở tài khoản
24	Tòng Văn Hồng	0,34	0,340	400.000	136.000	Chưa mở tài khoản
25	Lò Văn Thiêm	1,97	1,970	400.000	788.000	Chưa mở tài khoản
26	Lò Văn Khanh	1,57	1,570	400.000	628.000	Chưa mở tài khoản
27	Tòng Văn Hiên	0,61	0,610	400.000	244.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Pá Khôm	2,02	2,020		808.000	
28	Tòng Văn Chon	2,02	2,020	400.000	808.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Co Củ	2,28	2,280		912.000	
29	Quảng Văn Thoa	1,31	1,310	400.000	524.000	Chưa mở tài khoản
30	Quảng Văn Chạch	0,97	0,970	400.000	388.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Na Ngua	0,34	0,340		136.000	
31	Cà Văn Doãn	0,34	0,340	400.000	136.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Pá Khoang	6,18	6,180		2.472.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
32	Lò Văn Thao	2,89	2,890	400.000	1.156.000	Chưa mở tài khoản
33	Lò Văn Khương	2,26	2,260	400.000	904.000	Chưa mở tài khoản
34	Lò Văn Sinh	1,03	1,030	400.000	412.000	Chưa mở tài khoản
II	Tên cộng đồng dân cư	7,15	7,150		2.860.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Giói A,B	1,95	1,950	400.000	780.000	Chưa mở tài khoản
2	Cộng đồng dân cư bản Na Ngua, Ten Núa, Co Cượng, Ten Cù	5,20	5,200	400.000	2.080.000	Sai tên bản (tên đúng: bản Na Ngua, Co Cượng, Ten Cù)
Cộng		58,62	58,620		23.448.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Luân Giới, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	73,83	73,138		29.255.200	
	Bản Nà Luông	3,35	3,272		1.308.800	
1	Lường Văn Tiên	0,96	0,960	400.000	384.000	
2	Lò Văn Tiêm	1,61	1,610	400.000	644.000	
3	Lò Văn Sương	0,78	0,702	400.000	280.800	
4	Lò Văn Nanh	-	-	400.000	0	
	Bản Giới A	6,33	6,330		2.532.000	
5	Lò Văn Diêng	6,33	6,330	400.000	2.532.000	
	Bản Giới B	6,88	6,418		2.567.200	
6	Quàng Văn Thương	0,14	0,140	400.000	56.000	
7	Lò Văn Khơ (Lò Văn Dọn)	0,32	0,288	400.000	115.200	
8	Lò Văn Cu	6,42	5,990	400.000	2.396.000	
	Bản Yên Bua	1,09	1,045		418.000	
9	Lường Văn Oai	0,45	0,405	400.000	162.000	
10	Lò Văn Phương	0,64	0,640	400.000	256.000	
	Bản Na Lại	1,88	1,880		752.000	
11	Lò Văn Thanh	1,88	1,880	400.000	752.000	
	Bản Na Cai	10,07	10,020		4.008.000	
12	Lường Văn Châm	0,50	0,450	400.000	180.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
13	Lò Văn Liên	7,30	7,300	400.000	2.920.000	
14	Tòng Văn Hoan	2,27	2,270	400.000	908.000	
	Bản Na Ấn	16,08	16,023		6.409.200	
15	Tòng Văn Hiên	0,57	0,513	400.000	205.200	
16	Quàng Văn Liên	0,70	0,700	400.000	280.000	
17	Lò Văn Khanh	2,90	2,900	400.000	1.160.000	
18	Lò Văn Biên	0,87	0,870	400.000	348.000	
19	Quàng Văn Thoa	1,04	1,040	400.000	416.000	
20	Lò Văn Thính	1,19	1,190	400.000	476.000	
21	Lò Văn Phớ	0,78	0,780	400.000	312.000	
22	Lò Văn Hiệp	0,60	0,600	400.000	240.000	
23	Lù Thị Ế	3,14	3,140	400.000	1.256.000	
24	Lò Văn Nhân	1,22	1,220	400.000	488.000	
25	Lò Văn Bình	2,53	2,530	400.000	1.012.000	
26	Lò Văn Tinh	0,54	0,540	400.000	216.000	
	Bản Pá Khôm	12,97	12,970		5.188.000	
27	Lò Văn Thu	2,29	2,290	400.000	916.000	
28	Lò Thị Ệ	0,77	0,770	400.000	308.000	
29	Lò Văn Ngẫu	2,37	2,370	400.000	948.000	
30	Lò Văn Sinh	1,60	1,600	400.000	640.000	
31	Cà Văn Chiến (Cà Văn Chiếm)	2,00	2,000	400.000	800.000	
32	Lò Văn Dính	2,51	2,510	400.000	1.004.000	
33	Lường Văn Hiên	1,43	1,430	400.000	572.000	
	Bản Che Phai	0,90	0,900		360.000	
34	Lò Văn Toàn	0,90	0,900	400.000	360.000	
	Bản Đại	2,28	2,280		912.000	
35	Quàng Văn Phiên	0,52	0,520	400.000	208.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
36	Lường Văn Diên	0,73	0,730	400.000	292.000	
37	Cà Văn Hải	1,03	1,030	400.000	412.000	
	Bản Co Củ	2,96	2,960		1.184.000	
38	Vì Văn Yên	0,65	0,650	400.000	260.000	
39	Vì Văn Định	2,31	2,310	400.000	924.000	
	Bản Na Ngua	3,96	3,960		1.584.000	
40	Vì Văn Phát	1,30	1,300	400.000	520.000	
41	Vì Văn Thịnh	0,57	0,570	400.000	228.000	
42	Lường Văn Nhung	0,37	0,370	400.000	148.000	
43	Vì Văn Thiêm	1,04	1,040	400.000	416.000	
44	Cà Văn Tinh	0,68	0,680	400.000	272.000	
	Bản Co Cườm	2,61	2,610		1.044.000	
45	Lường Văn Thắm	1,10	1,100	400.000	440.000	
46	Lò Văn Huân	1,20	1,200	400.000	480.000	
47	Lường Văn Chương	0,31	0,310	400.000	124.000	
	Bản Pá Khoang	2,47	2,470		988.000	
48	Lù Văn Tại	2,47	2,470	400.000	988.000	
II	Tên cộng đồng dân cư	1.598,46	1.596,305		638.522.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Giỏi A, Giỏi B, Phiêng Muông	278,46	278,168	400.000	111.267.200	
2	Cộng đồng dân cư bản Yên Bua	22,30	21,463	400.000	8.585.200	
3	Cộng đồng dân cư bản Che Phai	67,80	67,324	400.000	26.929.600	
4	Cộng đồng dân cư bản Na Ân, Na Cai	272,58	272,580	400.000	109.032.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Pá Khôm, Pá Khoang	196,73	196,730	400.000	78.692.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Na Ngua, Co Củ, Co Cườm	326,26	326,260	400.000	130.504.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
7	Cộng đồng dân cư bản Na Ngua	3,56	3,560	400.000	1.424.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Đại	356,89	356,890	400.000	142.756.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Na Lại	40,27	39,720	400.000	15.888.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Háng Lìa A,B (xã Háng Lìa)	6,50	6,500	400.000	2.600.000	
11	Cộng đồng dân cư bản Tào La (Xã Tia Đình)	27,11	27,110	400.000	10.844.000	
Cộng		1.672,29	1.669,443		667.777.200	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

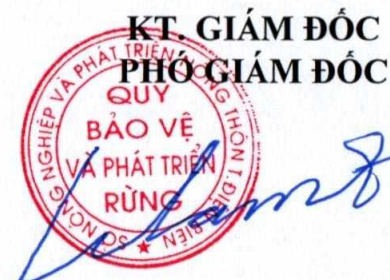
(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	2,50	2,444		977.600	
	Bản Na Ten	0,56	0,504		201.600	
1	Lò Văn Thảo	0,56	0,504	400.000	201.600	Chưa mở tài khoản
	Bản Trung Tâm	0,81	0,810		324.000	
2	Lò Ngọc Anh	0,81	0,810	400.000	324.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Na Hát	1,13	1,130		452.000	
3	Lò Thị Pọm	1,00	1,000	400.000	400.000	Chưa mở tài khoản
4	Lò Văn Hoàng	0,13	0,130	400.000	52.000	
II	Tên cộng đồng dân cư	19,73	19,730		5.467.163	
1	Cộng đồng dân cư bản Pá Vạt 1, 2	19,73	19,730	277.099	5.467.163	Lô rừng ở hai khoảnh nhưng nhãn lô chỉ thể hiện một khoảnh
Cộng		22,23	22,174		6.444.763	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

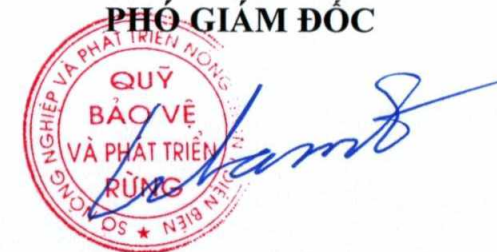
TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	44,28	43,160		17.264.000	
	Bản Na Ten	18,55	17,939		7.175.600	
1	Lò Văn Pâng	0,78	0,702	400.000	280.800	
2	Lường Văn Nghiênn	2,35	2,215	400.000	886.000	
3	Vì Văn Phấn	5,46	5,460	400.000	2.184.000	
4	Lường Văn Tướng	0,87	0,870	400.000	348.000	
5	Lường Văn Tâm	1,00	0,900	400.000	360.000	
6	Lường Văn Thiên	4,20	4,080	400.000	1.632.000	
7	Quàng Văn Hợp	1,04	0,936	400.000	374.400	
8	Lò Văn Mai	1,94	1,866	400.000	746.400	
9	Quàng Văn Sứ	0,91	0,910	400.000	364.000	
	Bản Trung Tâm	8,52	8,295		3.318.000	
10	Lò Văn Tướng	2,10	2,100	400.000	840.000	
11	Lò Văn Tiên	1,22	1,220	400.000	488.000	
12	Lò Văn Tánh	1,59	1,590	400.000	636.000	
13	Lường Văn Tiên	1,36	1,360	400.000	544.000	
14	Quàng Thị Um	0,72	0,648	400.000	259.200	
15	Quàng Văn Song (Xong)	0,33	0,297	400.000	118.800	
16	Lường Văn Khoán	1,20	1,080	400.000	432.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Pá Vạt 2	6,46	6,357		2.542.800	
17	Lò Văn Khiển	2,25	2,250	400.000	900.000	
18	Lò Văn Thường	0,96	0,960	400.000	384.000	
19	Lò Thanh Cường	2,22	2,220	400.000	888.000	
20	Lò Văn Khánh	1,03	0,927	400.000	370.800	
	Bản Yên	1,81	1,629		651.600	
21	Lò Thị Soạn	1,81	1,629	400.000	651.600	
	Bản Na Hát	0,59	0,590		236.000	
22	Lò Văn Ít	0,59	0,590	400.000	236.000	
	Bản Mường Luân 2	3,57	3,570		1.428.000	
23	Lò Văn Hội	3,57	3,570	400.000	1.428.000	
	Bản Bánh	0,70	0,700		280.000	
24	Lò Văn Văn	0,70	0,700	400.000	280.000	
	Bản Pá Pao	4,08	4,080		1.632.000	
25	Đèo Văn Phiên	4,08	4,080	400.000	1.632.000	
II	Tên cộng đồng dân cư	1.167,69	1.167,690		467.076.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Na Hát	178,74	178,740	400.000	71.496.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Co Kham	65,10	65,100	400.000	26.040.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Na Sản	108,79	108,790	400.000	43.516.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Na Ten	9,60	9,600	400.000	3.840.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Mường Luân 1, 2	299,17	299,170	400.000	119.668.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Trung Tâm	25,27	25,270	400.000	10.108.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Tạng Áng	24,44	24,440	400.000	9.776.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Pá Vạt 1, 2	51,15	51,150	400.000	20.460.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Na Pục	44,53	44,530	400.000	17.812.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Pá Pao 1,2	218,37	218,370	400.000	87.348.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
11	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tổng A	40,38	40,380	400.000	16.152.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tổng B	51,69	51,690	400.000	20.676.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Pó Sinh A, B	5,87	5,870	400.000	2.348.000	
14	Bản Pó Sinh (Cộng đồng dân cư bản Pó Sinh A, B)	10,27	10,270	400.000	4.108.000	
15	Cộng đồng dân cư bản Háng Tây	34,32	34,320	400.000	13.728.000	
Cộng		1.211,97	1.210,850		484.340.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Na Son, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	19,62	18,911		5.501.998	
	Bản Lọng Chuông	6,20	5,671		1.571.427	
1	Lò Văn Tun	0,20	0,180	277.099	49.878	Chưa mở tài khoản
2	Lò Thị Hậu	2,25	2,025	277.099	561.125	Chưa mở tài khoản
3	Lò Văn Kiên	0,91	0,910	277.099	252.160	Chưa mở tài khoản
4	Lường Văn Khúa	0,34	0,306	277.099	84.792	Chưa mở tài khoản
5	Lò Văn Hương	0,80	0,720	277.099	199.511	Chưa mở tài khoản
6	Lò Văn Lanh	1,70	1,530	277.099	423.961	Chưa mở tài khoản
	Bản Co Píp	1,80	1,620		448.901	
7	Lường Văn Hải	0,50	0,450	277.099	124.695	Chưa mở tài khoản
8	Lường Thị Pâng	1,00	0,900	277.099	249.389	Chưa mở tài khoản
9	Lò Văn Máng	0,30	0,270	277.099	74.817	Chưa mở tài khoản
	Bản Na Phát	0,06	0,060		24.000	
10	Quàng Văn Lả	0,06	0,060	400.000	24.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Bó	5,20	5,200		1.440.915	
11	Quàng Văn Lả	5,20	5,200	277.099	1.440.915	Chưa mở tài khoản

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Tia Ló	6,36	6,360		2.016.755	
12	Mùa A Thái	1,72	1,720	400.000	688.000	Lô nghi ngờ giảm
		1,87	1,870	277.099	518.175	Chưa mở tài khoản
	Cộng	3,59	3,590		1.206.175	
13	Mùa Nhì Chứ	0,35	0,350	400.000	140.000	Lô nghi ngờ giảm
		2,42	2,420	277.099	670.580	Chưa mở tài khoản
	Cộng	2,77	2,770		810.580	
Cộng		19,62	18,911		5.501.998	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha. Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Na Sơn nằm trong lưu vực sông mã đã có đơn giá là 213.052 đồng/ha, cộng với số tiền lưu vực sông mã là 277.099 đồng/ha. Tổng số tiền là 490.151 đồng/ha lớn hơn 400.000 đồng/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Na Son, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	65,93	63,808		18.006.818	
	Bản Ho Cở	4,81	4,810		1.332.846	
1	Sùng Số Nhìa	4,81	4,810	277.099	1.332.846	
	Bản Lọng Chuông	21,26	20,009		5.544.473	
2	Lò Văn Siến	0,20	0,180	277.099	49.878	
3	Lò Văn Hợp	2,27	2,043	277.099	566.113	
4	Lò Văn Phủ	1,30	1,170	277.099	324.206	
5	Lò Văn Tiêng	2,54	2,286	277.099	633.448	
6	Lò Văn Khánh	5,15	5,150	277.099	1.427.060	
7	Quảng Văn Hòa	2,04	2,040	277.099	565.282	
8	Lường Văn Nội	0,10	0,090	277.099	24.939	
9	Lò Văn Bương	2,00	1,800	277.099	498.778	
10	Lò Văn Khuyết	1,30	1,170	277.099	324.206	
11	Lò Văn Tền	1,80	1,620	277.099	448.900	
12	Lò Văn San	0,10	0,090	277.099	24.939	
13	Lò Thị Hà	0,90	0,810	277.099	224.450	
14	Lò Văn Thiên	1,56	1,560	277.099	432.274	
	Bản Co Píp	10,40	9,529		2.640.475	
15	Lường Văn Muôn	4,00	3,600	277.099	997.556	
16	Lò Văn Ống	0,70	0,630	277.099	174.572	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
17	Lò Văn Anh	3,19	2,871	277.099	795.551	
18	Lò Văn Ban	0,82	0,738	277.099	204.499	
19	Quảng Thị Biêng	0,71	0,710	277.099	196.740	
20	Lò Văn San	0,98	0,980	277.099	271.557	
	Bản Na Lanh	5,27	5,270		1.460.312	
21	Tông Văn Thịnh	5,27	5,270	277.099	1.460.312	
	Bản Trung Phu	3,28	3,280		908.885	
22	Hạng A Sớ	3,28	3,280	277.099	908.885	
	Bản Pá Chuông	1,34	1,340		371.313	
23	Tông Văn Hải	0,86	0,860	277.099	238.305	
24	Tông Văn Chum	0,48	0,480	277.099	133.008	
	Bản Na Phát	9,46	9,460		2.735.654	
25	Quảng Văn Lê	0,04	0,040	400.000	16.000	
26	Tông Văn Trỗi	0,46	0,460	400.000	184.000	
27	Lò Văn Lắng	0,18	0,180	400.000	72.000	
28	Lường Văn Úa	0,25	0,250	400.000	100.000	
29	Lò Văn Khơ	1,73	1,730	277.099	479.381	
30	Lò Văn Liên	3,76	3,760	277.099	1.041.892	
31	Lò Văn Thượng	1,57	1,570	277.099	435.045	
32	Quảng Văn Pâng	1,47	1,470	277.099	407.336	
	Bản Na Cảnh	5,09	5,090		1.621.823	
33	Quảng Văn Dóm	0,65	0,650	277.099	180.114	
34	Lò Văn Địa	1,63	1,630	277.099	451.671	
35	Lò Văn Tân	1,72	1,720	400.000	688.000	
36	Lò Thị Piêng	1,09	1,090	277.099	302.038	
	Bản Bó	5,02	5,020		1.391.037	
37	Quảng Văn Nội	3,08	3,080	277.099	853.465	
38	Quảng Văn Chung	1,94	1,940	277.099	537.572	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	717,41	717,410		200.970.171	
1	Cộng đồng dân cư bản bản Lọng Chuông, Co Píp	50,29	50,290	277.099	13.935.309	
2	Cộng đồng dân cư bản Ho Cớ	18,66	18,660	277.099	5.170.667	
3	Cộng đồng dân cư bản Na Phát	95,26	95,260	277.099	26.396.451	
4	Cộng đồng dân cư bản Na Cảnh	95,22	95,220	277.099	26.385.367	
5	Cộng đồng dân cư bản Pá Chuông	24,99	24,990	277.099	6.924.704	
6	Cộng đồng dân cư bản Bắng Chộc	17,71	17,710	400.000	7.084.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Pá Dên	30,08	30,080	277.099	8.335.138	
8	Cộng đồng dân cư bản Na Lanh	114,37	114,370	277.099	31.691.813	
9	Cộng đồng dân cư bản Sư Lư	128,88	128,880	277.099	35.712.519	
10	Cộng đồng dân cư bản Co Hả	63,41	63,410	277.099	17.570.848	
11	Cộng đồng dân cư bản Trung Phu	11,96	11,960	277.099	3.314.104	
12	Cộng đồng dân cư bản Bó	66,58	66,580	277.099	18.449.251	
Cộng		783,34	781,218		218.976.989	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha. Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Na Sơn nằm trong lưu vực sông mã đã có đơn giá là 213.052 đồng/ha, cộng với số tiền lưu vực sông mã là 277.099 đồng/ha. Tổng số tiền là 490.151 đồng/ha lớn hơn 400.000 đồng/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC THỦY ĐIỆN NA SON
 (Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Na Son, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	17,49	16,781		3.575.224	
	Bản Lọng Chuông	6,20	5,671		1.208.217	
1	Lò Văn Tun	0,20	0,180	213.052	38.349	Chưa mở tài khoản
2	Lò Thị Hậu	2,25	2,025	213.052	431.430	Chưa mở tài khoản
3	Lò Văn Kiên	0,91	0,910	213.052	193.877	Chưa mở tài khoản
4	Lường Văn Khúa	0,34	0,306	213.052	65.194	Chưa mở tài khoản
5	Lò Văn Hương	0,80	0,720	213.052	153.397	Chưa mở tài khoản
6	Lò Văn Lanh	1,70	1,530	213.052	325.970	Chưa mở tài khoản
	Bản Co Píp	1,80	1,620		345.144	
7	Lường Văn Hải	0,50	0,450	213.052	95.873	Chưa mở tài khoản
8	Lường Thị Pâng	1,00	0,900	213.052	191.747	Chưa mở tài khoản
9	Lò Văn Máng	0,30	0,270	213.052	57.524	Chưa mở tài khoản
	Bản Bó	5,20	5,200		1.107.870	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
10	Quảng Văn Lả	5,20	5,200	213.052	1.107.870	Chưa mở tài khoản
	Bản Tia Ló	4,29	4,290		913.993	
11	Mùa A Thái	1,87	1,870	213.052	398.407	Chưa mở tài khoản
12	Mùa Nhì Chứ	2,42	2,420	213.052	515.586	Chưa mở tài khoản
Cộng		17,49	16,781		3.575.224	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC THỦY ĐIỆN NA SON

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Na Son, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	63,28	61,158		13.029.836	
	Bản Ho Cớ	4,81	4,810		1.024.780	
1	Sùng Số Nhia	4,81	4,810	213.052	1.024.780	
	Bản Lọng Chuông	21,26	20,009		4.262.958	
2	Lò Văn Siến	0,20	0,180	213.052	38.349	
3	Lò Văn Hợp	2,27	2,043	213.052	435.265	
4	Lò Văn Phú	1,30	1,170	213.052	249.271	
5	Lò Văn Tiêng	2,54	2,286	213.052	487.037	
6	Lò Văn Khánh	5,15	5,150	213.052	1.097.218	
7	Quàng Văn Hòa	2,04	2,040	213.052	434.626	
8	Lường Văn Nội	0,10	0,090	213.052	19.175	
9	Lò Văn Bương	2,00	1,800	213.052	383.494	
10	Lò Văn Khựt	1,30	1,170	213.052	249.271	
11	Lò Văn San	0,10	0,090	213.052	19.175	
12	Lò Văn Tền	1,80	1,620	213.052	345.144	
13	Lò Thị Hà	0,90	0,810	213.052	172.572	
14	Lò Văn Thiên	1,56	1,560	213.052	332.361	
	Bản Co Píp	10,40	9,529		2.030.172	
15	Lường Văn Muôn	4,00	3,600	213.052	766.987	
16	Lò Văn Ông	0,70	0,630	213.052	134.223	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
17	Lò Văn Anh	3,19	2,871	213.052	611.672	
18	Lò Văn Ban	0,82	0,738	213.052	157.232	
19	Quảng Thị Biêng	0,71	0,710	213.052	151.267	
20	Lò Văn San	0,98	0,980	213.052	208.791	
	Bản Na Lanh	5,27	5,270		1.122.784	
21	Tông Văn Thịnh	5,27	5,270	213.052	1.122.784	
	Bản Trung Phu	3,28	3,280		698.811	
22	Hạng A Số	3,28	3,280	213.052	698.811	
	Bản Pá Chuông	1,34	1,340		285.490	
23	Tông Văn Hải	0,86	0,860	213.052	183.225	
24	Tông Văn Chum	0,48	0,480	213.052	102.265	
	Bản Na Phát	8,53	8,530		1.817.334	
25	Lò Văn Khơ	1,73	1,730	213.052	368.580	
26	Lò Văn Liên	3,76	3,760	213.052	801.076	
27	Lò Văn Thượng	1,57	1,570	213.052	334.492	
28	Quảng Văn Pâng	1,47	1,470	213.052	313.186	
	Bản Na Cảnh	3,37	3,370		717.986	
29	Quảng Văn Dóm	0,65	0,650	213.052	138.484	
30	Lò Văn Địa	1,63	1,630	213.052	347.275	
31	Lò Thị Piêng	1,09	1,090	213.052	232.227	
	Bản Bó	5,02	5,020		1.069.521	
32	Quảng Văn Nội	3,08	3,080	213.052	656.200	
33	Quảng Văn Chung	1,94	1,940	213.052	413.321	
II	Tên cộng đồng dân cư	699,70	699,700		149.072.483	
1	Cộng đồng dân cư bản Lọng Chuông, Co Píp	50,29	50,290	213.052	10.714.385	
2	Cộng đồng dân cư bản Ho Cờ	18,66	18,660	213.052	3.975.550	
3	Cộng đồng dân cư bản Na Phát	95,26	95,260	213.052	20.295.334	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
4	Cộng đồng dân cư bản Na Cảnh	95,22	95,220	213.052	20.286.811	
5	Cộng đồng dân cư bản Pá Chuông	24,99	24,990	213.052	5.324.169	
6	Cộng đồng dân cư bản Pá Dên	30,08	30,080	213.052	6.408.604	
7	Cộng đồng dân cư bản Na Lanh	114,37	114,370	213.052	24.366.757	
8	Cộng đồng dân cư bản Sư Lư	128,88	128,880	213.052	27.458.142	
9	Cộng đồng dân cư bản Co Hà	63,41	63,410	213.052	13.509.627	
10	Cộng đồng dân cư bản Trung Phú	11,96	11,960	213.052	2.548.102	
11	Cộng đồng dân cư bản Bó	66,58	66,580	213.052	14.185.002	
Cộng		762,98	760,858		162.102.319	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC NẬM NÚA

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Nong U, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	6,15	6,150		237.205	
1	Cộng đồng dân cư bản Dư O A, B	5,16	5,160	38.570	199.021	Chồng lấn diện tích rừng với xã Pu Nhi
2	Cộng đồng dân cư bản Tà Ló A, B	0,99	0,990	38.570	38.184	Chồng lấn diện tích rừng với xã Pu Nhi
Cộng		6,15	6,150		237.205	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Nậm Núa: 400.000 đ/ha (Đơn giá gốc: 38.570 đ/ha + Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 đ/ha).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC NẠM NÚA

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Nong U, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	9,77	9,081		3.632.200	
	Tia Mùng A	0,38	0,342		136.800	
1	Thảo Sổng Chay	0,38	0,342	400.000	136.800	
	Tia Mùng B	4,67	4,249		1.699.400	
2	Giàng Chừ Sếnh	1,66	1,544	400.000	617.600	
3	Vừ Nhìa Cá (Vừ A Cá)	0,425	0,383	400.000	153.000	
4	Giàng Chừ Cau (Giàng A Cau)	1,70	1,530	400.000	612.000	
5	Vừ Thị Dưa (Vừ Thị Dừa)	0,88	0,792	400.000	316.800	
	Tia Ló B	2,30	2,070		828.000	
6	Cứ Chừ Tú	0,70	0,630	400.000	252.000	
7	Vừ A Và	0,17	0,153	400.000	61.200	
8	Sùng Chừ Pó	0,30	0,270	400.000	108.000	
9	Vừ A Lù	0,42	0,378	400.000	151.200	
10	Cứ A Công	0,71	0,639	400.000	255.600	
	Bản Thanh Ngám	0,80	0,800		320.000	
11	Lò văn Hải	0,80	0,800	400.000	320.000	
	Bản Pá Ban	0,72	0,720		288.000	
12	Lò Văn Biên	0,72	0,720	400.000	288.000	
	Bản Dư O A	0,90	0,900		360.000	
13	Phàng Tổng Sếnh	0,90	0,900	400.000	360.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	1.410,12	1.410,120		564.048.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Tà Té A, B, C, D	330,69	330,690	400.000	132.276.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Pá Ban	49,34	49,340	400.000	19.736.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Dur O A, B	431,96	431,960	400.000	172.784.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Tia Ló A, B	203,28	203,280	400.000	81.312.000	
5	Cộng đồng dân cư Tia Mùng A,B	359,57	359,570	400.000	143.828.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Thanh Ngám	35,28	35,280	400.000	14.112.000	
Cộng		1.419,89	1.419,201		567.680.200	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Nậm Núa: 400.000 đ/ha (Đơn giá gốc: 38.570 đ/ha + Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 đ/ha).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Nong U, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên cộng đồng dân cư	92,800	92,800		37.120.000	
1	Cộng đồng bản Tia Ló A, B	92,800	92,800	400.000	37.120.000	
Cộng		92,800	92,800		37.120.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thùy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ
(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	1,46	1,460		584.000	
	Bản Tin Tốc A	1,46	1,460		584.000	
1	Lò Văn Ổn	1,46	1,460	400.000	584.000	Chưa mở tài khoản
II	Tên cộng đồng dân cư	9,19	9,190		3.676.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Chả B,C	9,19	9,190	400.000	3.676.000	Chưa mở tài khoản
Cộng		10,65	10,650		4.260.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	43,93	43,930		17.572.000	
	Bản Tin Tốc A	4,41	4,410		1.764.000	
1	Lò Văn An	0,00	0,000	400.000	0	
2	Lò Văn Minh	0,32	0,320	400.000	128.000	
3	Quàng Văn Vinh	0,97	0,970	400.000	388.000	
4	Lò Văn Inh	2,47	2,470	400.000	988.000	
5	Tòng Văn Toàn	0,65	0,650	400.000	260.000	
	Bản Phiêng Muông A	2,10	2,100		840.000	
6	Quàng Văn Nén	2,10	2,100	400.000	840.000	
	Bản Phiêng Muông B	5,42	5,420		2.168.000	
7	Quàng Văn Khăm	1,80	1,800	400.000	720.000	
8	Lò Văn Chấn	2,28	2,280	400.000	912.000	
9	Lường Thị Nhi	1,34	1,340	400.000	536.000	
	Bản Chả A	9,97	9,970		3.988.000	
10	Quàng Văn Biên	0,45	0,450	400.000	180.000	
11	Lò Văn Du	2,90	2,900	400.000	1.160.000	
12	Quàng Văn Bích	1,29	1,290	400.000	516.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
13	Quảng Văn Yên	1,14	1,140	400.000	456.000	
14	Quảng Văn Thành	4,19	4,190	400.000	1.676.000	
	Bản Tổng Sớ	2,43	2,430		972.000	
15	Giàng Nhì Dế	2,43	2,430	400.000	972.000	
	Bản Pú Hồng A	6,81	6,810		2.724.000	
16	Vàng Nhì Chứ	6,81	6,810	400.000	2.724.000	
	Bản Pú Hồng B	12,79	12,790		5.116.000	
17	Vàng Sáy Khua	12,79	12,790	400.000	5.116.000	
II	Tên cộng đồng dân cư	1.973,09	1973,090		789.236.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Tin Tốc A	72,81	72,810	400.000	29.124.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Tin Tốc B	89,62	89,620	400.000	35.848.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Nà Nénh A	94,62	94,620	400.000	37.848.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Nà Nénh B	145,88	145,880	400.000	58.352.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Nà Nénh C	145,62	145,620	400.000	58.248.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Phiêng Muong A	19,37	19,370	400.000	7.748.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Phiêng Muong B	61,73	61,730	400.000	24.692.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Chả A	41,37	41,370	400.000	16.548.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Chả B	164,80	164,800	400.000	65.920.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Chả C	208,15	208,150	400.000	83.260.000	
11	Cộng đồng dân cư bản Pú Hồng A	146,05	146,050	400.000	58.420.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Pú Hồng B	84,13	84,130	400.000	33.652.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Nậm Ma	54,96	54,960	400.000	21.984.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
14	Cộng đồng dân cư bản Mường Ten	108,13	108,130	400.000	43.252.000	
15	Cộng đồng dân cư bản Ao Cá	25,96	25,960	400.000	10.384.000	
16	Cộng đồng dân cư bản Huổi Dên	277,99	277,990	400.000	111.196.000	
17	Cộng đồng dân cư bản Tổng Sớ	231,90	231,900	400.000	92.760.000	
Cộng		2.017,02	2.017,020		806.808.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC THỦY ĐIỆN NA SON

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	26,79	26,790		5.707.663	
	Bản Háng Giồng	25,97	25,970		5.532.960	
1	Sùng Chùa Tủa	3,70	3,700	213.052	788.292	Chưa mở tài khoản
2	Sùng Súa Chu	0,82	0,820	213.052	174.703	Chưa mở tài khoản
3	Sùng Vàng Po	0,82	0,820	213.052	174.703	Chưa mở tài khoản
4	Sùng Nhìa Xa	0,54	0,540	213.052	115.048	Chưa mở tài khoản
5	Sùng A Thào	1,50	1,500	213.052	319.578	Chưa mở tài khoản
6	Sùng Tinh Sia	3,20	3,200	213.052	681.766	Chưa mở tài khoản
7	Sùng A Sú	4,90	4,900	213.052	1.043.955	Chưa mở tài khoản
8	Sùng A Nam	5,70	5,700	213.052	1.214.396	Chưa mở tài khoản
9	Sùng A Chù	1,40	1,400	213.052	298.273	Chưa mở tài khoản
10	Sùng A Vừ	1,35	1,35	213.052	287.620	Chưa mở tài khoản
11	Sùng Thế Chay	2,04	2,04	213.052	434.626	Chưa mở tài khoản
	Phù Lông B	0,82	0,820		174.703	
12	Hạng Cháy Chu	0,36	0,360	213.052	76.699	Chưa mở tài khoản
13	Hạng Chù Di	0,46	0,460	213.052	98.004	Chưa mở tài khoản

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	3,92	3,920		835.163	
1	Cộng đồng dân cư bản Phù Lồng A, B,	0,99	0,990	213.052	210.921	Chồng lấn diện tích rừng với xã Nong U
2	Cộng đồng dân cư bản Háng Giồng	2,93	2,930	213.052	624.242	Chưa thống nhất được diện tích rừng với Hạt Kiểm lâm
Cộng		30,71	30,710		6.542.826	

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN THÁC BAY,
THÁC TRẮNG, NÀ NOI, PÁ KHOANG**

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	2,85	2,565		2.028.128	
	Bản Nậm Ngám A	2,85	2,565		2.028.128	
1	Lò Văn Ngọc	0,30	0,270	790.693	213.487	
2	Lò Văn Thiện	0,85	0,765	790.693	604.880	
3	Lò Văn Liên	0,57	0,513	790.693	405.626	
4	Lò Văn Inh	0,59	0,531	790.693	419.858	
5	Lường Văn Pọm	0,54	0,486	790.693	384.277	
II	Tên cộng đồng dân cư	237,67	237,670		187.924.005	
1	Cộng đồng dân cư bản Háng Trọ	233,40	233,400	790.693	184.547.746	
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Ngám A, C	4,27	4,270	790.693	3.376.259	
Cộng		240,52	240,235		189.952.133	

Ghi chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Thác Bay: 79.886 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thác trắng: 230.177 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nà Loi: 357.133 đ/ha; Nhà máy thủy điện Pá Khoang: 123.497 đ/ha.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	26,79	26,790		7.423.483	
	Bản Háng Giồng	25,97	25,970		7.196.261	
1	Sùng Chùa Tủa	3,70	3,700	277.099	1.025.266	Chưa mở tài khoản
2	Sùng Súa Chu	0,82	0,820	277.099	227.221	Chưa mở tài khoản
3	Sùng Vàng Po	0,82	0,820	277.099	227.221	Chưa mở tài khoản
4	Sùng Nhìa Xa	0,54	0,540	277.099	149.633	Chưa mở tài khoản
5	Sùng A Thào	1,50	1,500	277.099	415.649	Chưa mở tài khoản
6	Sùng Tinh Sĩa	3,20	3,200	277.099	886.717	Chưa mở tài khoản
7	Sùng A Sú	4,90	4,900	277.099	1.357.785	Chưa mở tài khoản
8	Sùng A Nam	5,70	5,700	277.099	1.579.464	Chưa mở tài khoản
9	Sùng A Chù	1,40	1,400	277.099	387.939	Chưa mở tài khoản
10	Sùng A Vừ	1,35	1,35	277.099	374.084	Chưa mở tài khoản
11	Sùng Thế Chay	2,04	2,04	277.099	565.282	Chưa mở tài khoản
	Phù Lồng B	0,82	0,820		227.222	
12	Hạng Cháy Chu	0,36	0,360	277.099	99.756	Chưa mở tài khoản
13	Hạng Chù Di	0,46	0,460	277.099	127.466	Chưa mở tài khoản

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	3,92	3,920		1.086.228	
1	Cộng đồng dân cư bản Phù Lồng A, B,	0,99	0,990	277.099	274.328	Chồng lần diện tích rừng với xã Nông U
2	Cộng đồng dân cư bản Háng Giồng	2,93	2,930	277.099	811.900	Chưa thống nhất được diện tích rừng với Hạt Kiểm lâm
Cộng		30,71	30,710		8.509.711	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha. Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Na Sơn nằm trong lưu vực sông mã đã có đơn giá là 213.052 đồng/ha, cộng với số tiền lưu vực sông mã là 277.099 đồng/ha. Tổng số tiền là 490.151 đồng/ha lớn hơn 400.000 đồng/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	22,11	22,110		6.126.660	
	Bản Pu Cai	4,53	4,530		1.255.259	
1	Sùng A Chu	0,95	0,950	277.099	263.244	
2	Sùng Chờ Chu (Sùng Chờ Chu)	2,08	2,080	277.099	576.366	
3	Hạng Thị Lu	1,50	1,500	277.099	415.649	
	Bản Háng Giồng	14,43	14,430		3.998.539	
4	Sùng Tổng Sang (Sùng Tổng Sang)	0,53	0,530	277.099	146.862	
5	Sùng Tổng Sang (Sùng Tổng Sang)	2,00	2,000	277.099	554.198	
6	Sùng Gà Nénh (Sùng A Nénh)	1,20	1,200	277.099	332.519	
7	Sùng A Minh	7,30	7,300	277.099	2.022.823	
8	Sùng A Gấu	3,40	3,400	277.099	942.137	
	Bản Phù Lồng A	1,18	1,180		326.977	
9	Giàng A Di	1,18	1,180	277.099	326.977	
	Phù Lồng B	1,97	1,970		545.885	
10	Hạng A Ký	1,97	1,970	277.099	545.885	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	1.018,88	1.018,880		282.330.630	
1	Cộng đồng dân cư bản Pu Cai	64,49	64,490	277.099	17.870.115	
2	Cộng đồng dân cư bản Phù Lồng A, B,	262,14	262,140	277.099	72.638.732	
3	Cộng đồng dân cư bản Háng Giồng	276,14	276,140	277.099	76.518.118	
4	Cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B	416,11	416,110	277.099	115.303.665	
Cộng		1.040,99	1.040,990		288.457.290	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha. Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Na Sơn nằm trong lưu vực sông mã đã có đơn giá là 213.052 đồng/ha, cộng với số tiền lưu vực sông mã là 277.099 đồng/ha. Tổng số tiền là 490.151 đồng/ha lớn hơn 400.000 đồng/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC NẬM NÚA

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	15,21	14,223		5.689.200	
	Bản Huổi Tao A	4,48	4,132		1.652.800	
1	Lò Thị Thiên	0,90	0,810	400.000	324.000	Chưa mở tài khoản
2	Lò Văn Đồi	0,57	0,513	400.000	205.200	Chưa mở tài khoản
3	Lò Văn Lợi	0,90	0,810	400.000	324.000	Chưa mở tài khoản
4	Quàng Văn Đoán	1,11	0,999	400.000	399.600	Chưa mở tài khoản
5	Quàng Văn Dân	1,00	1,000	400.000	400.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Huổi Tao B	2,89	2,851		1.140.400	
6	Tòng Văn Ún	0,39	0,351	400.000	140.400	Chưa mở tài khoản
7	Lò Văn Tâm	0,60	0,600	400.000	240.000	Chưa mở tài khoản
8	Lò Văn Thận	1,90	1,900	400.000	760.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Nậm Bó	1,48	1,332		532.800	
9	Lý A Di	0,95	0,855	400.000	342.000	Chưa mở tài khoản
10	Lý A Dềnh	0,53	0,477	400.000	190.800	Chưa mở tài khoản
	Bản Nậm Ngám A	4,65	4,223		1.689.200	
11	Lò Thị Dinh	0,15	0,135	400.000	54.000	Chưa mở tài khoản
12	Lò Văn Lả	1,62	1,458	400.000	583.200	Chưa mở tài khoản
13	Quàng Văn Minh	1,51	1,359	400.000	543.600	Chưa mở tài khoản
14	Quàng Văn Xương	0,26	0,234	400.000	93.600	Chưa mở tài khoản
15	Lò Đức Trương	0,37	0,333	400.000	133.200	Chưa mở tài khoản

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
16	Sùng Chờ Tựa	0,74	0,704	400.000	281.600	Chưa mở tài khoản
	Bản Nậm Ngám B	1,46	1,460		584.000	
17	Giàng Xénh Nénh	1,46	1,460	400.000	584.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Nậm Ngám C	0,25	0,225		90.000	
18	Hạng A Khua	0,25	0,225	400.000	90.000	Chưa mở tài khoản
II	Tên cộng đồng dân cư	16,16	16,160		4.599.021	
1	Cộng đồng dân cư bản Phù Lồng A, B	5,16	5,160	38.570	199.021	Chồng lấn diện tích rừng với xã Nong U
2	Cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B	11,00	11,000	400.000	4.400.000	Chưa thống nhất được diện tích rừng với Hạt Kiểm lâm
Tổng		31,37	30,383		10.288.221	

Ghi Chú: Đơn giá nhà máy thủy điện Nậm Núa: 400.000 đ/ha (Đơn giá gốc: 38.570 đ/ha + Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 đ/ha). Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Thác Trắng, Thác Bay, Nà Lơi, Pa Khoang nằm trong lưu vực Nậm Núa có đơn giá là 790.693 đ/ha lớn hơn 400.000 đ/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC NẬM NÚA

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	110,26	104,464		40.858.532	
	Bản Huổi Tao A	44,16	41,877		16.750.800	
1	Quàng Văn Sơn	0,83	0,747	400.000	298.800	
2	Lường Văn Hoa	0,69	0,621	400.000	248.400	
3	Quàng Văn Hoa	9,25	8,995	400.000	3.598.000	
4	Tòng Văn Hặc	1,12	1,008	400.000	403.200	
5	Lường Văn Khoán (Lường Văn Páng)	0,67	0,603	400.000	241.200	
6	Lường Văn Páng	1,79	1,790	400.000	716.000	
7	Quàng Văn Cháp (Quàng Văn Dương)	2,30	2,300	400.000	920.000	
8	Lò Văn Đanh	2,29	2,290	400.000	916.000	
9	Lò Văn Biền	0,83	0,747	400.000	298.800	
10	Tòng Văn Cu	0,36	0,324	400.000	129.600	
11	Quàng Văn Trường	1,87	1,683	400.000	673.200	
12	Quàng Thị Sươi	0,41	0,369	400.000	147.600	
13	Lò Văn Đanh	0,80	0,720	400.000	288.000	
14	Lò Văn Diên	0,66	0,594	400.000	237.600	
15	Lò Văn Thuận (Lò Văn Nghiên)	1,34	1,206	400.000	482.400	
16	Lò Văn Đoàn (Lò Văn Thịnh)	11,09	10,806	400.000	4.322.400	
17	Lò Văn Hòa	0,38	0,342	400.000	136.800	
18	Lò Văn Nhại	1,12	1,008	400.000	403.200	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
19	Lò Văn Buôn	1,12	1,008	400.000	403.200	
20	Quàng Văn Thường	0,41	0,369	400.000	147.600	
21	Lò Văn Thi	1,35	1,215	400.000	486.000	
22	Lò Thị Yến	1,20	1,080	400.000	432.000	
23	Lò Văn Muôn	2,28	2,052	400.000	820.800	
	Bản Huổi Tao B	4,36	4,114		1.645.600	
24	Lò Văn Lún	0,38	0,342	400.000	136.800	
25	Tòng Văn Chiến	0,67	0,603	400.000	241.200	
26	Tòng Văn Pộm	1,02	0,918	400.000	367.200	
27	Tòng Văn Ấn	0,35	0,315	400.000	126.000	
28	Quàng Văn Sỹ	0,04	0,036	400.000	14.400	
29	Lò Văn Trương	1,00	1,000	400.000	400.000	
30	Lò Văn Pháur	0,90	0,900	400.000	360.000	
	Bản Nậm Bó	0,23	0,207		82.800	
31	Cứ Thị Dưa	0,23	0,207	400.000	82.800	
	Bản Háng Trợ	1,12	1,008		403.200	
32	Lầu A Cùa	1,12	1,008	400.000	403.200	
	Bản Nậm Ngám A	52,12	49,328		18.804.132	
33	Lường Văn Phấn	0,38	0,342	400.000	136.800	
34	Sùng A Lầu	0,78	0,702	400.000	280.800	
35	Lò Văn Dung	2,49	2,294	400.000	917.600	
36	Lò Văn Ngọc	1,85	1,665	400.000	666.000	
		0,30	0,270	38.570	10.414	
	Cộng	2,15	1,935		676.414	
37	Lò Văn Thư	1,68	1,512	400.000	604.800	
38	Sùng Chờ Tủa	1,96	1,764	400.000	705.600	
39	Cà Văn Lá	0,11	0,099	400.000	39.600	
40	Lò Văn Diên	0,40	0,360	400.000	144.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
41	Lò Văn My	3,73	3,357	400.000	1.342.800	
42	Lò Văn Loan	8,51	8,151	400.000	3.260.400	
43	Lò Văn Thuần	0,30	0,270	400.000	108.000	
44	Lò Thị Tươi	0,32	0,288	400.000	115.200	
45	Lò Văn Lâm	1,12	1,008	400.000	403.200	
46	Lường Văn Pọm	0,37	0,333	400.000	133.200	
		0,54	0,486	38.570	18.745	
	Cộng	0,91	0,819		151.945	
47	Lò Văn Bình	0,10	0,090	400.000	36.000	
48	Lò Văn Hạnh (Chiến)	0,94	0,846	400.000	338.400	
49	Lò Văn Inh	0,16	0,144	400.000	57.600	
		0,59	0,531	38.570	20.481	
	Cộng	0,75	0,675		78.081	
50	Lò Văn Thiện	2,36	2,348	400.000	939.200	
		0,85	0,765	38.570	29.506	
	Cộng	3,21	3,113		968.706	
51	Lò Văn Dung	0,24	0,216	400.000	86.400	
52	Quàng Văn Thanh	0,79	0,741	400.000	296.400	
53	Lò Văn Liên	0,38	0,342	400.000	136.800	
		0,57	0,513	38.570	19.786	
	Cộng	0,95	0,855		156.586	
54	Lò Văn Thắng	1,71	1,651	400.000	660.400	
55	Quàng Thị Thịnh	3,29	3,099	400.000	1.239.600	
56	Lường Văn Đoàn	0,15	0,135	400.000	54.000	
57	Lò Văn Gióng	1,44	1,296	400.000	518.400	
58	Lò Văn É	1,08	1,080	400.000	432.000	
59	Sùng A Lầu	0,65	0,650	400.000	260.000	
60	Lường Văn Hồng	6,68	6,680	400.000	2.672.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
61	Lò Thị Thanh	0,90	0,900	400.000	360.000	
62	Lò Văn Lả	4,40	4,400	400.000	1.760.000	
	Bản Nậm Ngám B	4,87	4,870		1.948.000	
63	Sùng A Bi	0,78	0,780	400.000	312.000	
64	Giàng Chông Lầu	0,44	0,440	400.000	176.000	
65	Sùng Sáy Hủ	0,42	0,420	400.000	168.000	
66	Giàng Sớ Nhìa	1,07	1,070	400.000	428.000	
67	Giàng Sua Pồng	1,58	1,580	400.000	632.000	
68	Thào Cháy Dụa	0,58	0,580	400.000	232.000	
	Bản Nậm Ngám C	3,40	3,060		1.224.000	
69	Hạng A Sùng	1,13	1,017	400.000	406.800	
70	Hạng A Pó	0,57	0,513	400.000	205.200	
71	Hạng A Chứ	0,91	0,819	400.000	327.600	
72	Hạng Sến Lồng	0,79	0,711	400.000	284.400	
II	Tên cộng đồng dân cư	1.199,46	1.199,460		393.882.932	
1	Cộng đồng dân cư bản Phù Lồng A, B	30,36	30,360	400.000	12.144.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B	318,89	318,890	400.000	127.556.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Nậm Ngám B	132,47	132,470	400.000	52.988.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Nậm Ngám A, C	267,24	267,240	400.000	106.896.000	
		4,27	4,270	38.570	164.694	
	Cộng	271,51	271,510		107.060.694	
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tao A	167,54	167,540	400.000	67.016.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Bản Huổi Tao B	26,02	26,020	400.000	10.408.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
7	Cộng đồng dân cư bản Bản Nặm Bó	19,27	19,270	400.000	7.708.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Bản Háng Trọ	233,40	233,400	38.570	9.002.238	
Tổng		1.309,72	1.303,924		434.741.464	

Ghi Chú: Đơn giá nhà máy thủy điện Nặm Núa: 400.000 đ/ha (Đơn giá gốc: 38.570 đ/ha + Đơn giá điều tiết năm 2022: 361.430 đ/ha). Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Thác Trắng, Thác Bay, Nà Lơi, Pa Khoang nằm trong lưu vực Nặm Núa có đơn giá là 790.693 đ/ha lớn hơn 400.000 đ/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC THỦY ĐIỆN NA SON

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 10/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	22,11	22,110		4.710.579	
	Bản Pu Cai	4,53	4,530		965.125	
1	Sùng A Chu	0,95	0,950	213.052	202.399	
2	Sùng Chờ Chu (Sùng Chờ Chu)	2,08	2,080	213.052	443.148	
3	Hạng Thị Lu	1,50	1,500	213.052	319.578	
	Bản Háng Giồng	14,43	14,430		3.074.341	
4	Sùng Tổng Sang (Sùng Tổng Sang)	0,53	0,530	213.052	112.918	
5	Sùng Tổng Sang (Sùng Tổng Sang)	2,00	2,000	213.052	426.104	
6	Sùng Gà Nénh (Sùng A Nénh)	1,20	1,200	213.052	255.662	
7	Sùng A Minh	7,30	7,300	213.052	1.555.280	
8	Sùng A Gấu	3,40	3,400	213.052	724.377	
	Bản Phù Lồng A	1,18	1,180		251.401	
9	Giàng A Di	1,18	1,180	213.052	251.401	
	Phù Lồng B	1,97	1,970		419.712	
10	Hạng A Ký	1,97	1,970	213.052	419.712	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	1.018,88	1.018,880		217.074.421	
1	Cộng đồng dân cư bản Pu Cai	64,49	64,490	213.052	13.739.723	
2	Cộng đồng dân cư bản Phù Lồng A, B,	262,14	262,140	213.052	55.849.451	
3	Cộng đồng dân cư bản Háng Giồng	276,14	276,140	213.052	58.832.179	
4	Cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B	416,11	416,110	213.052	88.653.068	
Cộng		1.040,99	1.040,990		221.785.000	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Phi Nhù, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	31,87	30,963		12.385.200	
	Bản Trống Giông A	7,40	7,400		2.960.000	
1	Hạ Và Sớ	7,40	7,400	400.000	2.960.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Trống Giông B	5,02	5,020		2.008.000	
2	Hạ A Minh	0,25	0,250	400.000	100.000	Chưa mở tài khoản
3	Hạ A Dơ	1,41	1,410	400.000	564.000	Chưa mở tài khoản
4	Hạ A Sia	0,76	0,760	400.000	304.000	Chưa mở tài khoản
5	Vàng Nhìa Chổng	0,39	0,390	400.000	156.000	Chưa mở tài khoản; (Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2)
6	Hạ A Lầu	1,10	1,100	400.000	440.000	Chưa mở tài khoản
7	Và A Dénh	1,11	1,110	400.000	444.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Suối Lư	9,07	8,163		3.265.200	
8	Mùa Nhìa Công	1,06	0,954	400.000	381.600	Chưa mở tài khoản
9	Vàng A Sáu	0,81	0,729	400.000	291.600	Chưa mở tài khoản
10	Lò Văn Đôi	0,40	0,360	400.000	144.000	Chưa mở tài khoản
11	Vàng A Pó	0,40	0,360	400.000	144.000	Chưa mở tài khoản
12	Vàng Chứ Sớ	1,12	1,008	400.000	403.200	Chưa mở tài khoản
13	Vàng A Thénh	0,87	0,783	400.000	313.200	Chưa mở tài khoản
14	Vàng Nhìa Ly	1,07	0,963	400.000	385.200	Chưa mở tài khoản
15	Vàng Pà Nu	-	-	400.000	0	Chưa mở tài khoản

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
16	Mùa Sáu Dính	0,82	0,738	400.000	295.200	Chưa mở tài khoản
17	Phạm Quang Hưng	0,78	0,702	400.000	280.800	Chưa mở tài khoản
18	Vàng A Chia	1,74	1,566	400.000	626.400	Chưa mở tài khoản
	Bản Trống Sư A	1,67	1,670		668.000	
19	Vàng A Chứ	1,67	1,670	400.000	668.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Tào Xa B	4,26	4,260		1.704.000	
20	Lâu Chù Phía	4,26	4,260	400.000	1.704.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Cồ Đề	4,45	4,450		1.780.000	
21	Vừ A Say	0,88	0,880	400.000	352.000	Chưa mở tài khoản
22	Lâu Vả Sính	1,07	1,070	400.000	428.000	Chưa mở tài khoản
23	Vừ A Lâu	1,46	1,460	400.000	584.000	Chưa mở tài khoản
24	Lâu A Công	1,04	1,04	400.000	416.000	Chưa mở tài khoản
Cộng		31,87	30,963		12.385.200	

Ghi Chú: Đơn giá lưu vực sông Mã: 400.000 đ/ha (Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022 đối với lô rừng không có thủy điện Nậm Hóa 2 là: 122.901 đ/ha. Đơn giá điều tiết năm 2022 đối với lô rừng có thủy điện Nậm Hóa 2 là: 111.805 đ/ha)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Phi Nhù, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	11,58	11,364		4.545.600	
	Bản Trống Giông B	2,56	2,463		985.200	
1	Hạng A Po (Hạ A Po)	0,11	0,099	400.000	39.600	
2	Hạ Bua Sênh	1,59	1,590	400.000	636.000	
3	Hạng A Tênh	0,86	0,774	400.000	309.600	
	Bản Trống Mông	2,24	2,240		896.000	
4	Vàng Chông Tà	2,24	2,240	400.000	896.000	
	Bản Suối Lư	1,19	1,071		428.400	
5	Lò Thị Pánh	1,19	1,071	400.000	428.400	
	Bản Từ Xa	0,79	0,790		316.000	
6	Lâu Chờ Dế	0,79	0,790	400.000	316.000	
	Bản Trống Sư A	3,00	3,000		1.200.000	
7	Vàng Giông Sỏ	1,60	1,600	400.000	640.000	
8	Tráng Chông Sợ (Chá Chông Sợ)	1,40	1,400	400.000	560.000	
	Bản Trống Sư B	1,80	1,800		720.000	
9	Chá Nhìa Già	1,80	1,800	400.000	720.000	
II	Tên cộng đồng dân cư	1.858,12	1.855,368		742.147.200	
1	Cộng đồng dân cư bản Trống Giông	226,16	226,16	400.000	90.464.000	47,68 ha có lưu vực Nậm Hóa 2
2	Cộng đồng dân cư bản Trống Giông	23,40	23,40	400.000	9.360.000	2,47 ha có lưu vực Nậm Hóa 2
3	Cộng đồng bản Háng Sông Dưới	79,60	79,60	400.000	31.840.000	64,65 ha có lưu vực Nậm Hóa 2
4	Cộng đồng dân cư bản Háng Sông Trên	170,47	170,470	400.000	68.188.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
5	Cộng đồng dân cư bản Chua Ta A, C	179,09	179,09	400.000	71.636.000	7,71 ha có lưu vực Nậm Hóa 2
6	Cộng đồng dân cư bản Chua Ta B	42,15	42,150	400.000	16.860.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Phi Nhừ A,B	121,00	121,000	400.000	48.400.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Háng Trọ	62,69	62,690	400.000	25.076.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Cồ Dề	86,34	86,340	400.000	34.536.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Na Nghịu	43,88	43,880	400.000	17.552.000	
11	Cộng đồng dân cư bản Trống Mông	34,96	34,960	400.000	13.984.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Pó Sinh A,B	18,58	18,580	400.000	7.432.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Từ Xa A,B	174,94	174,940	400.000	69.976.000	
14	Cộng đồng dân cư bản Tào Xa A,B	132,51	132,510	400.000	53.004.000	
15	Cộng đồng dân cư bản Háng Pu Xi	130,89	130,890	400.000	52.356.000	
16	Cộng đồng dân cư bản Suối Lư	27,52	24,768	400.000	9.907.200	
17	Cộng đồng dân cư bản Chổng Sư A	117,55	117,550	400.000	47.020.000	
18	Cộng đồng dân cư bản Chổng Sư B	186,39	186,390	400.000	74.556.000	
Cộng		1.869,70	1.866,732		746.692.800	

Ghi Chú: Đơn giá lưu vực sông Mã: 400.000 đ/ha (Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022 đối với lô rừng không có thủy điện Nậm Hóa 2 là: 122.901 đ/ha. Đơn giá điều tiết năm 2022 đối với lô rừng có thủy điện Nậm Hóa 2 là: 111.805 đ/ha)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	15,75	15,750		6.300.000	
	Bản Xa Vua A	2,09	2,090		836.000	
1	Vàng Chờ Sự	1,15	1,150	400.000	460.000	Chưa mở tài khoản
2	Cháng A Nhìa	0,62	0,620	400.000	248.000	Chưa mở tài khoản
3	Vàng Phái Tinh	0,32	0,320	400.000	128.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Phá Khẩu	4,01	4,010		1.604.000	
4	Vàng A Tà	1,71	1,710	400.000	684.000	Chưa mở tài khoản
5	Vàng Phái Di	0,52	0,520	400.000	208.000	Chưa mở tài khoản
6	Giàng A Sênh	1,78	1,780	400.000	712.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Pa Cá	3,14	3,140		1.256.000	
7	Lầu Chừ Và	1,36	1,360	400.000	544.000	Chưa mở tài khoản
8	Vàng Sênh Lầu	1,08	1,080	400.000	432.000	Chưa mở tài khoản
9	Vàng Thị Giàng	0,70	0,700	400.000	280.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Phì Xua	4,81	4,810		1.924.000	
10	Sùng Chừ Sớ	1,79	1,790	400.000	716.000	Chưa mở tài khoản
11	Vàng Nỏ Hừ	2,12	2,120	400.000	848.000	Chưa mở tài khoản
12	Vàng Sáy Khua	0,90	0,900	400.000	360.000	Chưa mở tài khoản
	Bản Huồi Dụ	1,70	1,700		680.000	
13	Quàng Văn Lả	1,70	1,700	400.000	680.000	Chưa mở tài khoản
II	Tên cộng đồng dân cư	45,72	45,720		12.668.967	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Cộng đồng dân cư bản Xa Vua B	13,03	13,030	277.099	3.610.600	Lô rừng ở hai khoảnh nhưng nhân lô rừng chỉ thể hiện một
2	Cộng đồng dân cư bản Pa Cá	16,45	16,450	277.099	4.558.279	Lô rừng ở hai khoảnh nhưng nhân lô rừng chỉ thể hiện một
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Dụ	16,24	16,240	277.099	4.500.088	Lô rừng ở hai khoảnh nhưng nhân lô rừng chỉ thể hiện một
Cộng		61,47	61,470		18.968.967	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	41,11	41,110		16.444.000	
	Bản Xa Vua A	3,00	3,000		1.200.000	
1	Vàng A Lồng	3,00	3,000	400.000	1.200.000	
	Bản Phá Khẩu	5,81	5,810		2.324.000	
2	Vàng Dứa Pó	5,81	5,810	400.000	2.324.000	
	Bản Pa Cá	32,30	32,300		12.920.000	
3	Vàng Chứ Tà	6,74	6,740	400.000	2.696.000	
4	Vàng Su Sùng	3,10	3,100	400.000	1.240.000	
5	Vàng Gà Nénh	1,14	1,140	400.000	456.000	
6	Lầu Chông Vả	2,36	2,360	400.000	944.000	
7	Vàng Chông Chá	2,90	2,900	400.000	1.160.000	
8	Vàng Vả Mua	0,36	0,360	400.000	144.000	
9	Vàng A Dềnh	1,47	1,470	400.000	588.000	
10	Vàng Nhìa Dế	5,46	5,460	400.000	2.184.000	
11	Vàng Pó Chua	2,30	2,300	400.000	920.000	
12	Vàng Gà Lénh B	0,37	0,370	400.000	148.000	
13	Mùa Thị Nhìa	0,92	0,920	400.000	368.000	
14	Vàng A Tú	2,61	2,610	400.000	1.044.000	
15	Vàng Chông Di	0,18	0,180	400.000	72.000	

(Handwritten signature)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
16	Giàng Thị Dưa	1,41	1,410	400.000	564.000	
17	Vàng A Tùng	0,98	0,980	400.000	392.000	
II	Tên cộng đồng dân cư	1.306,39	1.306,390		522.556.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Cảnh Lay	64,46	64,460	400.000	25.784.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Có	88,05	88,050	400.000	35.220.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Phá Khẩu	111,17	111,170	400.000	44.468.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Xa Vua A	115,73	115,730	400.000	46.292.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Xa Vua B	149,28	149,280	400.000	59.712.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Phi Xua	245,65	245,650	400.000	98.260.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Pa Cá	209,96	209,960	400.000	83.984.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Phi Cao	237,78	237,780	400.000	95.112.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Huổi Dưa	84,31	84,310	400.000	33.724.000	
Cộng		1.347,50	1.347,500		539.000.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Tia Đình, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	1,82	1,820		504.320	
1	Cộng đồng dân cư bản Háng Sua	1,82	1,820	277.099	504.320	Chồng lấn sang tỉnh Sơn La
Cộng		1,82	1,820		504.320	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Tìa Đình, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	13,79	13,790		5.516.000	
	Bản Na Hay	2,26	2,260		904.000	
1	Quảng Văn Điện	2,26	2,260	400.000	904.000	
	Bản Tìa Đình 1	1,88	1,880		752.000	
2	Giàng Chứ Mua	1,55	1,550	400.000	620.000	
3	Sùng A Say	0,33	0,330	400.000	132.000	
	Bản Tào La	4,97	4,970		1.988.000	
4	Giàng A Cửa	4,97	4,97	400.000	1.988.000	
	Bản Chua Ta	4,68	4,680		1.872.000	
5	Giàng Cháng Pó	1,38	1,380	400.000	552.000	
6	Giàng Gà Chổng	0,74	0,740	400.000	296.000	
7	Tráng Chờ Chổng	1,01	1,010	400.000	404.000	
8	Tráng Cá Dơ	1,55	1,550	400.000	620.000	
II	Tên cộng đồng dân cư	1.932,91	1.932,910		773.164.000	
1	Cộng đồng dân cư bản Tìa Đình 1, 2	638,38	638,380	400.000	255.352.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Tìa Ghềnh	183,10	183,100	400.000	73.240.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Na Su	145,51	145,510	400.000	58.204.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
4	Cộng đồng dân cư bản Chua Ta 1, 2	331,04	331,040	400.000	132.416.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Háng Sua	285,81	285,810	400.000	114.324.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Púng Báng	60,83	60,830	400.000	24.332.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Tào La	84,44	84,440	400.000	33.776.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Na Hay	203,80	203,800	400.000	81.520.000	
Cộng		1.946,70	1.946,700		778.680.000	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hưng: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	27,95	25,6453		9.885.064	
	Tổ dân cư số 1	4,20	3,9900		1.573.816	
1	Lường Văn Bưu	0,19	0,1805	277.099	50.016	Chưa mở tài khoản
2	Lò Văn Lún	0,89	0,8455	400.000	338.200	Chưa mở tài khoản
3	Lường Thị Bánh	0,42	0,3990	400.000	159.600	Chưa mở tài khoản
4	Tòng Thị Nghiênn	2,70	2,5650	400.000	1.026.000	Chưa mở tài khoản
	Tổ dân cư số 2	3,15	2,6933		1.030.014	
5	Vàng Pà Nu	2,50	2,1375	400.000	855.000	Chưa mở tài khoản
6	Lò Văn Hường	0,20	0,1710	400.000	68.400	Chưa mở tài khoản
7	Lò Văn Hạc (Pè)	0,45	0,3848	277.099	106.614	Chưa mở tài khoản
	Tổ dân cư số 3	20,60	18,9620		7.281.234	
8	Cà Văn Dũng	0,20	0,1710	400.000	68.400	Chưa mở tài khoản
9	Lò Văn Thoa	0,68	0,6460	400.000	258.400	Chưa mở tài khoản
10	Lò Văn Dân	1,22	1,1590	400.000	463.600	Chưa mở tài khoản
11	Lò Thị Tiên	0,59	0,5045	400.000	201.780	Chưa mở tài khoản
12	Lò Văn Thương	1,24	1,0602	400.000	424.080	Sai tên chủ rừng giữa Quyết định giao đất giao rừng với CMTND
13	Lò Văn Trới	0,62	0,5301	400.000	212.040	Chưa mở tài khoản
14	Lò Văn Vui	1,34	1,1457	400.000	458.280	Chưa mở tài khoản

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
15	Lò Thị Piếng	2,16	1,8468	400.000	738.720	Chưa mở tài khoản
16	Lường Văn Hặc	0,41	0,3895	400.000	155.800	Chưa mở tài khoản
17	Lò Văn Minh	0,25	0,2138	400.000	85.500	Chưa mở tài khoản
18	Cà Văn Hặc	1,17	1,1115	400.000	444.600	Chưa mở tài khoản
19	Lường Văn Pánh	3,81	3,6195	400.000	1.447.800	Chưa mở tài khoản
20	Lò Thị Lả	0,77	0,7315	400.000	292.600	Chưa mở tài khoản
21	Lò Văn Cường	0,59	0,5605	400.000	224.200	Chưa mở tài khoản
		1,87	1,7765	277.099	492.266	Chưa mở tài khoản
	Cộng	2,46	2,3370		716.466	
22	Quàng Văn Toàn	2,95	2,8025	400.000	1.121.000	Chưa mở tài khoản
		0,73	0,6935	277.099	192.168	Chưa mở tài khoản
	Cộng	3,68	3,4960		1.313.168	
Cộng		27,95	25,6453		9.885.064	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha. Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy nước Điện Biên Đông nằm trong lưu vực sông mã đã có đơn giá là 312.142 đồng/ha, cộng với số tiền lưu vực sông mã là 277.099 đồng/ha. Tổng số tiền là 589.241 đồng/ha lớn hơn 400.000 đồng/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	144,34	131,4183		51.655.689	
	Tổ dân cư số 1	26,89	24,8273		9.930.920	
1	Lò Văn Tiêng (Lò Thị Xôm)	1,57	1,3832	400.000	553.280	
2	Quàng Văn Tiêng	0,56	0,4788	400.000	191.520	
3	Lò Văn Pánh	1,27	1,0859	400.000	434.340	
4	Lò Thị Trọng	1,16	0,9918	400.000	396.720	
5	Lò Văn Trường	1,14	1,0830	400.000	433.200	
6	Lò Thị Pán	0,10	0,0950	400.000	38.000	
7	Lò Văn Nhân (Hậu)	0,27	0,2565	400.000	102.600	
8	Lường Văn Hạnh	0,84	0,7182	400.000	287.280	
9	Lò Văn Mẹo	2,39	2,2705	400.000	908.200	
10	Lường Văn Tinh	3,32	3,0780	400.000	1.231.200	
11	Lò Phương Lả	3,43	3,2585	400.000	1.303.400	
12	Lò Văn Chung	1,16	1,1020	400.000	440.800	
13	Cà Văn Pâng	2,06	1,9171	400.000	766.840	
14	Lường Văn Khún	0,78	0,6669	400.000	266.760	
15	Lường Văn Sóng	1,15	1,0498	400.000	419.900	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
16	Lò Văn Úa	0,95	0,9025	400.000	361.000	
17	Quàng Văn Học	0,61	0,5795	400.000	231.800	
18	Lò Văn Chựa	1,51	1,4345	400.000	573.800	
19	Quàng Văn Tính	0,62	0,5757	400.000	230.280	
20	Lò văn Hiến	2,00	1,9000	400.000	760.000	
	TỔ dân cư số 2	27,94	23,9306		9.572.220	
21	Mùa Thị Xuân	0,08	0,0684	400.000	27.360	
22	Vừ Thị Thị	6,04	5,1642	400.000	2.065.680	
23	Giàng Thị Vàng	0,29	0,2480	400.000	99.180	
24	Vừ Thị Dính	20,60	17,6130	400.000	7.045.200	
25	Tòng Văn Quân	0,93	0,8370	400.000	334.800	
	TỔ dân cư số 3	83,70	77,3956		30.242.038	
26	Lò Văn Tuấn	2,59	2,3665	400.000	946.580	
27	Lò Văn Tươi	0,48	0,4104	400.000	164.160	
28	Lò Văn Xích	10,06	9,4136	400.000	3.765.420	
29	Quàng Văn Uẩn (Quàng Văn Uốn)	2,71	2,4054	400.000	962.160	
30	Lò Thị Xoan (Quàng Thị Xoan)	1,80	1,7100	400.000	684.000	
31	Lường Văn Dương	4,94	4,6930	400.000	1.877.200	
32	Lò Văn Trục	2,96	2,8120	400.000	1.124.800	
33	Lò Văn Lún	2,72	2,5840	400.000	1.033.600	
		1,01	0,9595	277.099	265.876	
	Cộng	3,73	3,5435		1.299.476	
34	Lò Văn Sơn	3,82	3,6290	400.000	1.451.600	
		0,47	0,4465	277.099	123.725	
	Cộng	4,29	4,0755		1.575.325	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
35	Lò Thị Nghệt	0,48	0,4560	400.000	182.400	
36	Lường Văn Pán	8,21	7,7995	400.000	3.119.800	
		0,37	0,3515	277.099	97.400	
	Cộng	8,58	8,1510		3.217.200	
37	Tòng Thị Sương (Lường Thị Xương)	2,09	1,9855	400.000	794.200	
38	Lò Thị Hoa	0,33	0,3135	400.000	125.400	
39	Lò Văn Xo	0,82	0,7553	400.000	302.100	
40	Lường Văn Bốn	3,46	3,2870	277.099	910.824	
41	Cà Văn Ó	2,76	2,3598	400.000	943.920	
42	Cà Hải Biên	0,88	0,7524	400.000	300.960	
43	Bùi Văn Vĩnh	1,31	1,2037	400.000	481.460	
44	Lò Văn Hùng	0,45	0,3848	400.000	153.900	
45	Lường Văn Hặc	1,43	1,1837	400.000	473.480	
		0,41	0,3895	277.099	107.930	
	Cộng	1,84	1,5732		581.410	
46	Lò Văn Túng	0,22	0,1881	400.000	75.240	
47	Lò Thị Piệng (Lường Văn Bốn)	1,00	0,8550	400.000	342.000	
		0,46	0,3933	277.099	108.983	
	Cộng	1,46	1,2483		450.983	
48	Lò Văn Hoàng	0,78	0,6669	400.000	266.760	
49	Lò Văn Lả	1,14	0,9747	400.000	389.880	
50	Lò Văn Lả	3,33	3,1635	400.000	1.265.400	
51	Lò Văn Khánh	1,12	0,9576	400.000	383.040	
52	Cà Văn Giảng	5,19	4,7367	400.000	1.894.680	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
53	Lò Văn Hợp	1,49	1,2740	400.000	509.580	
54	Lò Văn Đanh	0,80	0,6840	400.000	273.600	
55	Lò Văn Tính	0,54	0,4617	400.000	184.680	
56	Lò Văn Tận(Hoài)	0,37	0,3164	400.000	126.540	
57	Quàng Thị Lai	0,90	0,8550	400.000	342.000	
58	Lò Văn Nam	1,70	1,6150	400.000	646.000	
59	Lò Thị Dính	3,66	3,4770	400.000	1.390.800	
60	Lò Xam Đón	0,58	0,5510	400.000	220.400	
61	Lò Văn Pé	2,90	2,7246	400.000	1.089.840	
62	Lò Văn Pó	0,30	0,2850	400.000	114.000	
63	Lò Văn Hiên (Cúc)	0,66	0,5643	400.000	225.720	
	TỔ dân cư số 4	5,81	5,2649		1.910.511	
64	Lò Văn Khánh	1,03	0,9785	400.000	391.400	
65	Lò Văn Xuyên (Diên)	1,40	1,3300	400.000	532.000	
		1,24	1,0602	277.099	293.780	
	Cộng	2,64	2,3902		825.780	
66	Lò Văn Pánh (Đông)	0,22	0,1881	400.000	75.240	
		0,49	0,4190	277.099	116.091	
	Cộng	0,71	0,6071		191.331	
67	Vị Nò Dính	0,60	0,5130	400.000	205.200	
		0,13	0,1112	277.099	30.800	
	Cộng	0,73	0,6242		236.000	
68	Ly Thị Lý	0,70	0,6650	400.000	266.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Tên cộng đồng dân cư	274,53	260,8035		103.494.768	
1	Tổ dân phố số 1	148,65	141,2175	400.000	56.487.000	
2	Tổ dân phố số 2	4,31	4,0945	400.000	1.637.800	
		1,16	1,1020	277.099	305.363	
	Cộng	5,47	5,1965		1.943.163	
3	Tổ dân phố số 3	89,29	84,8255	400.000	33.930.200	
		5,92	5,6240	277.099	1.558.405	
	Cộng	95,21	90,4495		35.488.605	
4	Tổ dân phố số 4	25,20	23,9400	400.000	9.576.000	
Cộng		418,87	392,2218		155.150.457	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022: 122.901 đ/ha. Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy nước Điện Biên Đông nằm trong lưu vực sông mã đã có đơn giá là 312.142 đồng/ha, cộng với số tiền lưu vực sông mã là 277.099 đồng/ha. Tổng số tiền là 589.241 đồng/ha lớn hơn 400.000 đồng/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022
LƯU VỰC NHÀ MÁY NƯỚC ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	3,65	3,4248		1.069.008	
	Tổ dân cư số 1	0,19	0,1805		56.342	
1	Lường Văn Bưu	0,19	0,1805	312.142	56.342	Chưa mở tài khoản
	Tổ dân cư số 2	0,45	0,3848		120.097	
2	Lò Văn Hặc (Pê)	0,45	0,3848	312.142	120.097	Chưa mở tài khoản
	Tổ dân cư số 3	3,01	2,8595		892.569	
3	Lường Văn Hặc	0,41	0,3895	312.142	121.579	Chưa mở tài khoản
4	Lò Văn Cường	1,87	1,7765	312.142	554.520	Chưa mở tài khoản
5	Quàng Văn Toàn	0,73	0,6935	312.142	216.470	Chưa mở tài khoản
Cộng		3,65	3,4248		1.069.008	

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC NHÀ MÁY NƯỚC ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	7,63	7,0281		2.193.765	
	Tổ dân cư số 3	5,77	5,4378		1.697.365	
1	Lò Văn Lún	1,01	0,9595	312.142	299.500	
2	Lò Văn Sơn	0,47	0,4465	312.142	139.371	
3	Lường Văn Pán	0,37	0,3515	312.142	109.718	
4	Lường Văn Bốn	3,46	3,2870	312.142	1.026.011	
5	Lò Thị Piệng (Lường Văn Bốn)	0,46	0,3933	312.142	122.765	
	Tổ dân cư số 4	1,86	1,5903		496.400	
6	Lò Văn Pánh (Đông)	0,49	0,4190	312.142	130.772	
7	Lò Văn Xuyên (Diên)	1,24	1,0602	312.142	330.933	
8	Vì Nỏ Dính	0,13	0,1112	312.142	34.695	
II	Tên cộng đồng dân cư	7,08	6,7260		2.099.467	
1	Tổ dân phố số 2	1,16	1,1020	312.142	343.980	
2	Tổ dân phố số 3	5,92	5,6240	312.142	1.755.487	
Cộng		14,71	13,7541		4.293.232	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	6,14	6,140		2.456.000	
	Bản Phà Sớ	4,90	4,900		1.960.000	
1	Vừ A Tà	4,90	4,900	400.000	1.960.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
	Bản Háng Tàu	1,24	1,240		496.000	
2	Phá A Sự	0,87	0,870	400.000	348.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
3	Giàng A Nénh	0,37	0,370	400.000	148.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
Cộng		6,14	6,140		2.456.000	

Ghi Chú: Đơn giá lưu vực sông Mã: 400.000 đ/ha (Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022 đối với lô rừng không có thủy điện Nậm Hóa 2 là: 122.901 đ/ha. Đơn giá điều tiết năm 2022 đối với lô rừng có thủy điện Nậm Hóa 2 là: 111.805 đ/ha). Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Na Son nằm trong lưu vực sông mã đã có đơn giá là 213.052 đồng/ha, cộng với số tiền lưu vực sông mã là 277.099 đồng/ha. Tổng số tiền là 490.151 đồng/ha lớn hơn 400.000 đồng/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	108,50	108,192		41.842.545	
	Bản Chóng A	9,36	9,092		3.636.800	
1	Lường Văn Tại	0,60	0,540	400.000	216.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
2	Lò Văn Tướng	1,53	1,377	400.000	550.800	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
3	Lò Văn Tính	1,47	1,470	400.000	588.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
4	Lường Văn Thuấn	0,55	0,495	400.000	198.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
5	Lò Văn Cơi	3,38	3,380	400.000	1.352.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
6	Lò Văn Quân	0,89	0,890	400.000	356.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
7	Lường Văn Bảo	0,48	0,480	400.000	192.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
8	Quàng Văn Thương	0,46	0,460	400.000	184.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
	Bản Chóng B	17,19	17,150		6.860.000	
9	Lường Văn Chiến	2,04	2,000	400.000	800.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
10	Lò Văn Tinh	0,87	0,870	400.000	348.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
11	Lò Văn Túng	0,88	0,880	400.000	352.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
12	Lường Văn Thời	1,62	1,620	400.000	648.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
13	Cà Văn Anh	1,24	1,240	400.000	496.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
14	Lường Văn Phóng	3,81	3,810	400.000	1.524.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
15	Lò Văn San	2,52	2,520	400.000	1.008.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
16	Lò Văn Pản	1,08	1,080	400.000	432.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
17	Quảng Văn Mãng	1,80	1,800	400.000	720.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
18	Cà Văn Thăm	1,33	1,330	400.000	532.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
	Bản Nà Sản A	10,95	10,950		3.305.845	
19	Lầu A Tủa	2,21	2,210	400.000	884.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
20	Lầu Chứ Thái	8,74	8,740	277.099	2.421.845	
	Bản Nà Sản B	1,55	1,550		620.000	
21	Lầu Giồng Chá	1,55	1,550	400.000	620.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
	Bản Phà Số B	13,47	13,470		5.388.000	
22	Vừ Chừ Tủa	4,19	4,190	400.000	1.676.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
23	Vừ A Tủa	1,92	1,920	400.000	768.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
24	Vừ Gà Nénh	4,70	4,700	400.000	1.880.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
25	Vừ Sính Chia (Vừ A Chia)	2,66	2,660	400.000	1.064.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
	Bản Xa Dung B	3,41	3,410		1.364.000	
26	Chá A Sá	2,55	2,550	400.000	1.020.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
27	Chá Chồng Chu	0,86	0,860	400.000	344.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
	Bản Thảm Mỹ A	0,94	0,940		260.473	
28	Lầu A Sá	0,94	0,940	277.099	260.473	
	Bản Thảm Mỹ B	2,52	2,520		987.107	
29	Lầu Phá Di	2,35	2,350	400.000	940.000	
		0,17	0,170	277.099	47.107	
	Cộng	2,52	2,520		987.107	
	Bản Chùa Thò	1,82	1,820		504.320	
30	Lầu A Po	1,82	1,820	277.099	504.320	
	Bản Háng Tàu	30,84	30,840		12.336.000	
31	Giàng Sua Thò	2,04	2,040	400.000	816.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
32	Giàng Dứa Dế	24,43	24,430	400.000	9.772.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
33	Giàng A Tà	2,20	2,200	400.000	880.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
34	Giàng Chứ Vừ	1,64	1,640	400.000	656.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
35	Giàng A Chia	0,53	0,530	400.000	212.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
	Bản Mường Tinh A	16,45	16,450		6.580.000	
36	Vừ Chứ Phía	8,13	8,130	400.000	3.252.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
37	Vừ A Chư	1,90	1,900	400.000	760.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
38	Sùng Vả Vừ	4,30	4,300	400.000	1.720.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
39	Giàng Súa Sênh	2,12	2,120	400.000	848.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
II	Tên cộng đồng dân cư	1.446,62	1.446,620		544.326.668	
1	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung A, Chua Thò	40,14	40,140	400.000	16.056.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
		53,20	53,200	277.099	14.741.667	
	Cộng	93,34	93,340		30.797.667	
2	Cộng đồng dân cư bản Chua Thò	11,99	11,990	400.000	4.796.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
3	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung B	47,33	47,330	400.000	18.932.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
		27,33	27,330	277.099	7.573.116	
	Cộng	74,66	74,660		26.505.116	
4	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung C, Tia Ghênh	88,03	88,030	277.099	24.393.025	
5	Cộng đồng dân cư bản Mường Tinh A	71,93	71,930	400.000	28.772.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
6	Cộng đồng dân cư bản Mường Tinh B	48,87	48,870	400.000	19.548.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
7	Cộng đồng dân cư bản Mường Tinh C	99,84	99,840	400.000	39.936.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
8	Cộng đồng dân cư bản Thẩm Mỹ A, B	106,09	106,090	400.000	42.436.000	
		73,25	73,250	277.099	20.297.502	
	Cộng	179,34	179,340		62.733.502	
9	Cộng đồng dân cư bản Ca Tân	39,96	39,960	400.000	15.984.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
10	Cộng đồng dân cư bản Háng Tàu	64,15	64,150	400.000	25.660.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
11	Cộng đồng dân cư bản Chóng A	94,29	94,290	400.000	37.716.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
12	Cộng đồng dân cư bản Chóng B	83,95	83,950	400.000	33.580.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
13	Cộng đồng dân cư bản Phà Sớ A	73,53	73,530	400.000	29.412.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
14	Cộng đồng dân cư bản Phà Sớ B	134,69	134,690	400.000	53.876.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
15	Cộng đồng dân cư bản Nà Sản A	44,00	44,000	400.000	17.600.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
		37,45	37,450	277.099	10.377.358	
	Cộng	81,45	81,450		27.977.358	
16	Cộng đồng dân cư bản Nà Sản B	181,72	181,720	400.000	72.688.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
17	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hịa	24,88	24,880	400.000	9.952.000	Diện tích có lưu vực Nậm Hóa 2
Cộng		1.555,12	1.554,812		586.169.213	

Ghi Chú: Đơn giá lưu vực sông Mã: 400.000 đ/ha (Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 165.545 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 23.172 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 12.536 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 26.983 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2022 đối với lô rừng không có thủy điện Nậm Hóa 2 là: 122.901 đ/ha. Đơn giá điều tiết năm 2022 đối với lô rừng có thủy điện Nậm Hóa 2 là: 111.805 đ/ha). Đối với lô rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Na Son nằm trong lưu vực sông mã đã có đơn giá là 213.052 đồng/ha, cộng với số tiền lưu vực sông mã là 277.099 đồng/ha. Tổng số tiền là 490.151 đồng/ha lớn hơn 400.000 đồng/ha vì vậy không được cộng thêm đơn giá điều tiết năm 2022.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC THỦY ĐIỆN NA SON

(Kèm theo thông báo số 201 /TB-QBVR ngày 16 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	11,67	11,670		2.486.317	
	Bản Nà Sản A	8,74	8,740		1.862.074	
1	Lầu Chứ Thái	8,74	8,740	213.052	1.862.074	
	Bản Thảm Mỹ A	0,94	0,940		200.269	
2	Lầu A Sá	0,94	0,940	213.052	200.269	
	Bản Thảm Mỹ B	0,17	0,170		36.219	
3	Lầu Phá Di	0,17	0,170	213.052	36.219	
	Bản Chua Thò	1,82	1,820		387.755	
4	Lầu A Po	1,82	1,820	213.052	387.755	
II	Tên cộng đồng dân cư	279,26	279,260		59.496.901	
1	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung A, Chua Thò	53,20	53,200	213.052	11.334.366	
2	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung B	27,33	27,330	213.052	5.822.711	
3	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung C, Tia Ghénh	88,03	88,030	213.052	18.754.968	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
4	Cộng đồng dân cư bản Thảm Mỹ A, B	73,25	73,250	213.052	15.606.059	
5	Cộng đồng dân cư bản Nà Sản A	37,45	37,450	213.052	7.978.797	
Cộng		290,93	290,930		61.983.218	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm